

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

2007



MỤC LỤC

LỜI TỰA CỦA THỐNG ĐỐC	4
<i>Trụ sở chính và các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố</i>	6
<i>Ban lãnh đạo NHNN</i>	7
<i>Sơ đồ tổ chức của NHNN</i>	8
<i>Hệ thống tổ chức của các TCTD</i>	10
KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM	11
❖ Kinh tế thế giới và Khu vực	11
❖ Kinh tế Việt Nam	13
Sản xuất	14
Xuất nhập khẩu hàng hóa	16
Lao động, việc làm, thu nhập	18
Thu chi Ngân sách	18
Tiết kiệm và đầu tư	18
Cán cân thanh toán quốc tế	19
DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ TIỀN DÙNG	21
DIỄN BIẾN TIỀN TỆ	24
❖ Diễn biến tổng phương tiện thanh toán	24
❖ Huy động vốn của toàn hệ thống tăng trưởng mạnh	26
❖ Tăng trưởng tín dụng cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế	27
❖ Lãi suất VND và ngoại tệ	29
❖ Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	30
❖ Hoạt động thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc	31
HOẠT ĐỘNG CỦA NHNN	33
ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	33
❖ Điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ	33
❖ Kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng	36
❖ Quản lý ngoại hối	40
❖ Hoạt động thanh tra giám sát và công tác chống rửa tiền	41
❖ Hoạt động thanh toán	41
❖ Hoạt động đối ngoại	44
HOẠT ĐỘNG KHÁC	46
TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2008	49
❖ Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực	49
❖ Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam	49
❖ Mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ	53
❖ Hoạt động thanh tra giám sát	58
❖ Hoạt động đối ngoại	59
PHỤ LỤC	60



CONTENT

FOREWORD BY THE GOVERNOR	5
<i>Head Office and Provincial Branches</i>	6
<i>Management Board of the State Bank of Vietnam</i>	7
<i>Organization Chart of the State Bank of Vietnam</i>	8
<i>Credit Institutions System in Vietnam</i>	10
GLOBAL AND DOMESTIC ECONOMIC SITUATION	11
❖ Global and regional economies	11
❖ Vietnamese economy	13
Production	14
Goods import and export	16
Labor, employment and income	18
State Budget revenue and expenditure	18
Savings and Investment	18
International Balance of Payment	19
CONSUMER PRICE INDEX IN 2007	21
MONETARY DEVELOPMENT	24
❖ Total liquidity development	24
❖ Capital mobilization growth of the whole system	26
❖ Rapid credit expansion to meet the capital needs for economic development	27
❖ VND and foreign currency interest rate	29
❖ The inter-bank foreign exchange market	30
❖ Market for Treasury bills	32
OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM	33
MONETARY POLICY MANAGEMENT	33
❖ Flexible monetary policy instruments	33
❖ Credit growth and quality control	36
❖ Foreign exchange management	37
❖ Inspection, supervision and prevention of money laundering	41
❖ Payment operations	41
❖ International cooperation activities	44
OTHER ACTIVITIES	46
PROSPECTS FOR MACRO-ECONOMY AND BANKING SECTOR IN 2008	49
❖ Global and regional macroeconomic prospects	49
❖ Prospects for the vietnamese macro-economy	49
❖ Objectives of monetary policy management	53
❖ Supervision and inspection	58
❖ International cooperation	59
APPENDIXES	61



LỜI TỰA CỦA THỐNG ĐỐC

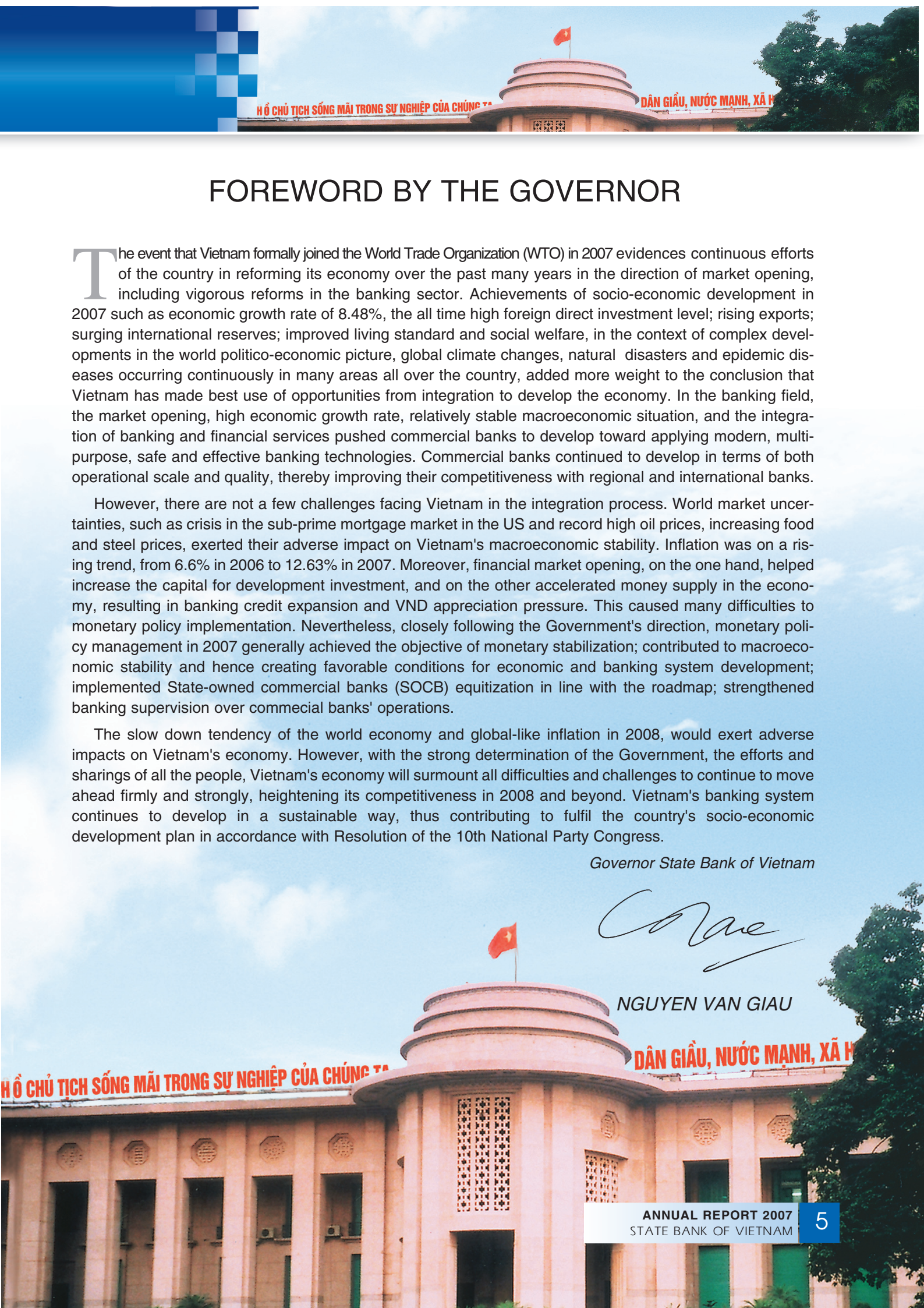
Sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới năm 2007 là kết quả minh chứng cho những nỗ lực cải cách không ngừng trong lĩnh vực kinh tế của Việt Nam trong nhiều năm qua theo hướng mở cửa thị trường, trong đó có những cải cách mạnh mẽ trong lĩnh vực ngân hàng. Thành tựu phát triển kinh tế xã hội năm 2007, với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,48%; đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây; xuất khẩu gia tăng; dự trữ ngoại hối tăng mạnh, đời sống, an sinh xã hội được cải thiện trong bối cảnh kinh tế - chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra ở nhiều địa phương trong cả nước đã càng khẳng định Việt Nam tận dụng được cơ hội của hội nhập để phát triển kinh tế. Trong lĩnh vực ngân hàng, việc mở cửa thị trường, nền kinh tế tăng trưởng ở mức cao, kinh tế vĩ mô tương đối ổn định, hội nhập dịch vụ tài chính-ngân hàng đã thúc đẩy các ngân hàng thương mại phát triển theo hướng áp dụng các công nghệ ngân hàng hiện đại, đa tiện ích, an toàn và hiệu quả. Các ngân hàng thương mại đã tiếp tục phát triển cả về quy mô và chất lượng hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh với ngân hàng trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, không ít những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt khi hội nhập. Những bất ổn trên thị trường thế giới, như khủng hoảng trên thị trường cho vay nhà ở dưới tiêu chuẩn ở Mỹ và giá dầu tăng lên mức kỷ lục, giá lương thực - thực phẩm, thép tăng cao đã có những tác động bất lợi đến sự ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam. Tỷ lệ lạm phát có xu hướng gia tăng, từ mức 6,6% năm 2006 lên 12,63% năm 2007. Thêm vào đó, việc mở cửa thị trường tài chính tạo cơ hội tăng vốn cho đầu tư phát triển, nhưng cũng làm tăng khối lượng tiền trong nền kinh tế, đẩy tín dụng của hệ thống ngân hàng lên cao và áp lực VND lên giá. Điều này gây không ít khó khăn cho thực thi CSTT. Mặc dầu vậy, bám sát sự chỉ đạo của Chính phủ, năm 2007 về cơ bản điều hành CSTT đạt được mục tiêu ổn định tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và phát triển hệ thống ngân hàng; thực hiện đúng lộ trình cổ phần hoá các ngân hàng thương mại Nhà nước; tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng.

Năm 2008, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng giảm, lạm phát mang tính toàn cầu có những tác động bất lợi với nền kinh tế của Việt Nam. Song bằng sự quyết tâm cao của Chính phủ, sự nỗ lực và chia sẻ của các tầng lớp nhân dân, nền kinh tế Việt Nam sẽ vượt qua sóng gió, tiếp tục vững bước phát triển mạnh mẽ, tạo sức cạnh tranh trong năm 2008 và những năm tiếp theo. Hệ thống ngân hàng Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững, góp phần hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đề ra./.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NGUYỄN VĂN GIÀU



FOREWORD BY THE GOVERNOR

The event that Vietnam formally joined the World Trade Organization (WTO) in 2007 evidences continuous efforts of the country in reforming its economy over the past many years in the direction of market opening, including vigorous reforms in the banking sector. Achievements of socio-economic development in 2007 such as economic growth rate of 8.48%, the all time high foreign direct investment level; rising exports; surging international reserves; improved living standard and social welfare, in the context of complex developments in the world politico-economic picture, global climate changes, natural disasters and epidemic diseases occurring continuously in many areas all over the country, added more weight to the conclusion that Vietnam has made best use of opportunities from integration to develop the economy. In the banking field, the market opening, high economic growth rate, relatively stable macroeconomic situation, and the integration of banking and financial services pushed commercial banks to develop toward applying modern, multi-purpose, safe and effective banking technologies. Commercial banks continued to develop in terms of both operational scale and quality, thereby improving their competitiveness with regional and international banks.

However, there are not a few challenges facing Vietnam in the integration process. World market uncertainties, such as crisis in the sub-prime mortgage market in the US and record high oil prices, increasing food and steel prices, exerted their adverse impact on Vietnam's macroeconomic stability. Inflation was on a rising trend, from 6.6% in 2006 to 12.63% in 2007. Moreover, financial market opening, on the one hand, helped increase the capital for development investment, and on the other accelerated money supply in the economy, resulting in banking credit expansion and VND appreciation pressure. This caused many difficulties to monetary policy implementation. Nevertheless, closely following the Government's direction, monetary policy management in 2007 generally achieved the objective of monetary stabilization; contributed to macroeconomic stability and hence creating favorable conditions for economic and banking system development; implemented State-owned commercial banks (SOCB) equitization in line with the roadmap; strengthened banking supervision over commercial banks' operations.

The slow down tendency of the world economy and global-like inflation in 2008, would exert adverse impacts on Vietnam's economy. However, with the strong determination of the Government, the efforts and sharings of all the people, Vietnam's economy will surmount all difficulties and challenges to continue to move ahead firmly and strongly, heightening its competitiveness in 2008 and beyond. Vietnam's banking system continues to develop in a sustainable way, thus contributing to fulfil the country's socio-economic development plan in accordance with Resolution of the 10th National Party Congress.

Governor State Bank of Vietnam



NGUYEN VAN GIAU

TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ
HEAD OFFICE AND PROVINCIAL BRANCHES



BAN LÃNH ĐẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

MANAGEMENT BOARD OF THE STATE BANK OF VIETNAM



Ông Nguyễn Văn Giàu
Thống đốc - Governor



Ông Nguyễn Đồng Tiến
Phó Thống đốc
Deputy Governor



Ông Trần Minh Tuấn
Phó Thống đốc thường trực
Standing Deputy Governor



Ông Đặng Thanh Bình
Phó Thống đốc
Deputy Governor



Ông Nguyễn Toàn Thắng
Phó Thống đốc
Deputy Governor



Ông Nguyễn Văn Bình
Phó Thống đốc
Deputy Governor



Ông Phùng Khắc Kế
Phó Thống đốc - Deputy Governor



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

VỤ/CỤC	CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ
Vụ Chính sách tiền tệ	Tham mưu cho Thống đốc NHNN trong việc xây dựng và điều hành chính sách về tiền tệ quốc gia; thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực tín dụng, tiền tệ, thông tin thống kê và cân cán thanh toán.
Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển ngành ngân hàng phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước; giúp Thống đốc NHNN quản lý các hoạt động khoa học trong ngành ngân hàng.
Vụ Hợp tác quốc tế	Tham mưu cho Thống đốc NHNN thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế thuộc phạm vi quản lý của NHNN; mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng quốc tế và khu vực.
Vụ Quản lý ngoại hối	Tham mưu giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối, vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp và hoạt động xuất, nhập khẩu vàng theo quy định của pháp luật.
Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc thành lập, hoạt động và phát triển các TCTD (trừ TCTD hợp tác) và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác nhằm đảm bảo an toàn hệ thống.
Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác	Tham mưu cho Thống đốc NHNN thực hiện quản lý nhà nước đối với các TCTD hợp tác, Quỹ Tín dụng nhân dân.
Vụ Tổng kiểm soát	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện kiểm soát hoạt động và kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị thuộc NHNN.
Vụ Tín dụng	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng và điều hành thị trường tiền tệ theo quy định của pháp luật.
Vụ Kế toán - Tài chính	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện việc quản lý nhà nước về kế toán, đầu tư xây dựng và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước trong ngành ngân hàng theo quy định của pháp luật; giúp Thống đốc chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kế toán, quản lý tài chính, tài sản của NHNN.
Vụ Tổ chức cán bộ	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN, Ban cán sự Đảng NHNN trong công tác tổ chức bộ máy và biên chế, quản lý cán bộ, đào tạo và tiền lương của NHNN và của ngành theo các quy định của pháp luật.
Vụ Pháp chế	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện việc quản lý nhà nước bằng pháp luật trong ngành ngân hàng; tổ chức thực hiện công tác xây dựng pháp luật; kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật; tư vấn pháp lý trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của NHNN, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiểm tra thực hiện pháp luật, tăng cường pháp chế trong ngành ngân hàng.
Vụ Thi đua - Khen thưởng	Giúp Thống đốc NHNN thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.
Thanh tra ngân hàng	Thực hiện thanh tra chuyên ngành về ngân hàng và giúp Thống đốc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn thanh tra trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của NHNN theo quy định của pháp luật.
Văn phòng	Tham mưu giúp Thống đốc tổng hợp, điều phối hoạt động theo chương trình, kế hoạch công tác; tham mưu cho Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động báo chí, văn thư lưu trữ, thi đua của ngành Ngân hàng và thực hiện công tác hành chính đối với hoạt động tại Trụ sở chính NHNN.
Sở giao dịch	Thực hiện một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương như nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ tín dụng của NHNN, làm đại lý cho Kho bạc Nhà nước; tổ chức đấu thầu trái phiếu, tín phiếu Kho bạc; tổ chức, điều hành và tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng quản lý và kinh doanh nguồn ngoại hối do NHNN nắm giữ; thực hiện nghiệp vụ quan hệ đại lý; thực hiện các giao dịch với Kho bạc Nhà nước, các TCTD hoạt động tại Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế.

UNITS	FUNCTIONS
Monetary Policy	Advise the Governor of the State Bank of Vietnam (SBV) on making and managing national monetary policies; on implementing the state management of credit, statistics information and balance of payment.
Banking Strategy Development	Advise the SBV Governor on developing the banking development strategy and plan in accordance with the objectives of the socio-economic development strategy of the Party and the State; Assist the SBV Governor to manage scientific research work in the banking industry.
International Cooperation Department	Advise the SBV Governor on implementing the international cooperation and integration tasks of the SBV; on expanding cooperation between Vietnam and international and regional credit, financial and monetary institutions.
Foreign Exchange Department	Advise the SBV Governor on implementing state management of foreign borrowing and debt servicing of enterprises, foreign exchange and gold import, export activities in accordance with law.
Banks and Non-bank Credit Institutions Department	Advise the SBV Governor on implementing state management of establishment, operation and development of credit institutions (excluding cooperative credit institutions) and banking operations of other institutions in order to ensure the stability of system.
Cooperative Credit Institutions Department	Advise the SBV Governor on conducting state management of cooperative credit institutions, People's Credit Fund.
General Control Department	Advise the SBV Governor on controlling the activities and conduct internal audits of entities of the SBV.
Credit Department	Advise the SBV Governor on conducting state management of credit operations and managing monetary market in accordance with law.
Accounting and Finance Department	Advise the SBV Governor on conducting state management of accounting, investment on construction and exercising the owner's rights of the State's capital contribution at the enterprises in banking industry in accordance with the law; Assist the Governor in instructing and organizing the implementation of accounting, financial management and management of the SBV's properties.
Personnel Department	Advise the SBV Governor and the Party's Civil Affairs Committee on institutional organization, personnel, employees' salary and training of the SBV and the banking industry in accordance with law.
Legal Department	Advise the SBV Governor on conducting state legal management of the banking system; conduct the development of legal documents, appraise, review and systemize legal documents; advise the Governor on legal aspects in implementing the functions of the central bank; disseminate, train and examine the implementation of legal documents in the banking industry.
Emulation and Rewarding Department	Assist the SBV Governor in implementing state management functions on emulation and rewarding in accordance with law.
Banking Supervision	Conduct professional supervision and advise the SBV Governor on implementing the powers and responsibilities of supervision in the areas subject to the management of SBV in accordance with law.
SBV Office	Advise and assist the SBV Governor in coordinating activities in the line with working schedule and plan; advise the Governor on conducting management of press, archive, and emulation activities of the banking system and implement administrative work for operations of the SBV Headquarters.
Banking Operations Center	Implement a number of central bank operations, namely open market operations; credit operations of SBV, acting as an agent for State Treasury; Organize and conduct auctions of Treasury bill and bonds; Organize, manage, and participate in foreign exchange inter-bank market; Manage and conduct business on foreign exchange resources held by SBV; implement correspondent agent operations; Conduct transactions with State Treasury, credit institutions operating in Vietnam, foreign banks, international financial and monetary institutions.

ORGANIZATION CHART OF THE STATE BANK OF VIETNAM

VỤ/CỤC	CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ
Cục Phát hành và Kho quỹ	Tham mưu giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng ngân hàng trung ương trong lĩnh vực phát hành và kho quỹ.
Cục Công nghệ tin học ngân hàng	Tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực công nghệ tin học trong phạm vi toàn ngành ngân hàng.
Cục quản trị	Tổ chức thực hiện công tác quản trị, đảm bảo hậu cần, phục vụ cho các hoạt động tại trụ sở chính và công tác bảo vệ trong hệ thống NHNN.
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế	Quản lý và thực hiện các dự án tín dụng quốc tế do các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, nước ngoài tài trợ.
Ban thanh toán	Tham mưu giúp Thống đốc trong việc nghiên cứu, xây dựng chế độ thanh toán, phát triển và quản lý hệ thống thanh toán và việc cung ứng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế.

Các đơn vị khác	Chức năng, nhiệm vụ
64 Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố	Trực tiếp thực hiện một số nghiệp vụ ngân hàng trung ương theo sự ủy quyền của Thống đốc và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Là đơn vị phụ thuộc, có nhiệm vụ đại diện theo sự ủy quyền của Thống đốc NHNN.
Thời báo ngân hàng	Là cơ quan ngôn luận; diễn đàn xã hội và là công cụ tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và hoạt động của ngành theo Luật Báo chí và quy định của Thống đốc NHNN.
Tạp chí ngân hàng	Là cơ quan ngôn luận và diễn đàn về lý luận nghiệp vụ khoa học, công nghệ ngân hàng; tuyên truyền phổ biến đường lối chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước và những thành tựu về khoa học, công nghệ của ngành ngân hàng theo quy định của Luật Báo chí và Luật NHNN.
Học viện ngân hàng	Là tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực ngân hàng.
Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	Là trường Đại học công lập, tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực ngân hàng.
Trung tâm thông tin tín dụng	Thu nhận, phân tích, dự báo thông tin tín dụng trong ngành ngân hàng phục vụ công tác quản lý, điều hành của Thống đốc NHNN, cung cấp và làm dịch vụ thông tin về tiền tệ, hoạt động ngân hàng cho các TCTD và tổ chức khác.
Trung tâm Dịch vụ An toàn kho quỹ	Là đơn vị sự nghiệp trực thuộc NHNN, với chức năng thực hiện dịch vụ công về an toàn kho quỹ của NHNN và cung ứng dịch vụ công về an toàn kho quỹ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
Trung tâm thông tin, phòng chống rửa tiền	Thu nhận, phân tích và thông báo những thông tin liên quan đến hoạt động rửa tiền cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định, giúp Thống đốc NHNN thực hiện các nhiệm vụ được giao như chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng thực hiện chính sách phòng, chống rửa tiền tại Việt Nam.
Trung tâm Đào tạo Ngân hàng Nhà nước	Là đơn vị sự nghiệp trực thuộc NHNN, với chức năng thực hiện triển khai công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực, phục vụ cho chiến lược phát triển của NHNN, ngành Ngân hàng và cung ứng dịch vụ đào tạo nghề nghiệp về lĩnh vực Ngân hàng – tài chính.

UNITS	FUNCTIONS
Issue and Vault Department	Advise the SBV Governor on implementing state management and central bank functions on issue and vault operations.
Banking Information Technology Department	Advise the SBV Governor on implementing the state management of information technology in the banking industry.
Administration Department	Conduct and organize administrative and logistic service for the operations of the SBV headquarters; provide security services within the SBV system.
International Credit Project Management Unit	Manage and implement international credit projects financed by international financial and monetary institutions and other foreign donors.
Payment and settlement system Department	Advise the SBV Governor on researching and developing the payment mechanism, developing and managing the payment system, and the provision of payment instruments in the economy.

UNITS	FUNCTIONS
64 municipal and provincial branches	Implement certain operations as authorized by the Governor and implement state management of monetary and banking operations in the provinces and the cities under the central government.
Representative Office in HCMC	A subsidiary of the SBV, which implements the representative functions authorized by the Governor.
Banking Times	The mouthpiece and the newspaper of the banking sector to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies and operations of the banking industry in accordance with Press Law of the Socialist Republic of Vietnam and Law on the SBV.
Banking Review	The mouthpiece and the magazine to disseminate banking theory, science, and technology; to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies and technology achievements of banking industry in accordance with the Press Law of the Socialist Republic of Vietnam and the Law on the SBV.
Banking Institute	A training and scientific research organization in the field of banking.
HCMC Banking University	The public University implementing education, training and research function in the field of banking.
Credit Information Center	Collect, analyze, forecast, and provide credit information in banking industry to support the management of SBV Governor; to provide monetary and banking operation information service to credit and other institutions.
Vault Security Service Center	A subsidiary of the SBV, conducting vault security activities within the SBV and providing vault security service for individuals and organizations in accordance with the law.
Anti-money Laundering Information Center	Receive, analyze and communicate information concerning money laundering activities to competent authority; Assist the Governor in carrying out the assigned tasks including the formulation and implementation, in coordination with other concerned agencies, of anti-money laundering policies in Vietnam.
SBV Training Center	A subsidiary of the SBV, conducting training and human resource development work, serving the development strategy of the SBV and the banking sector, and providing professional training services in the field of finance-banking.



HỆ THỐNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM

CREDIT INSTITUTION SYSTEM IN VIETNAM

HỆ THỐNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG

5 Ngân hàng Thương mại Nhà nước
5 State-owned Commercial Banks (SOCBs)

Ngân hàng Chính sách xã hội
Social Policy Bank

Ngân hàng Phát triển
Vietnam Development Bank

34 Ngân hàng Thương mại Cổ phần
34 Joint Stock Commercial Banks

5 Ngân hàng liên doanh
5 Joint Venture Banks

41 Chi nhánh Ngân hàng Nước ngoài
41 Foreign Bank Branches

Hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân:
- QTDNDTƯ gồm 24 chi nhánh
- 996 Quỹ tín dụng cơ sở
Peoples Credit Fund System:
- Central Peoples Credit Fund and 24 branches
- 996 local credit funds

9 Công ty Tài chính
(trong đó có 5 công ty trực thuộc Tổng Công ty)
9 Finance Companies
(of which 5 are belonging to General Corporations)

12 Công ty Cho thuê tài chính
(trong đó 6 công ty trực thuộc NHTM Nhà nước)
12 Leasing Companies
(of which 6 are affiliates of SOCBs)

KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

GLOBAL AND DOMESTIC ECONOMIC SITUATION

KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC

Một trong những điểm nổi bật nhất kinh tế thế giới năm 2007 là trải qua những xáo trộn mạnh trên các thị trường tài chính xuất phát từ cuộc khủng hoảng trên thị trường cho vay cầm cố dưới tiêu chuẩn ở Mỹ và giá dầu tăng lên mức kỷ lục 100 USD/thùng. Tuy nhiên, kinh tế thế giới vẫn đạt mức 4,9%, thấp hơn mức 5,0% của năm 2006 nhưng cao hơn mức bình quân 3,9% trong vòng 10 năm trở lại đây. Trong đó, các nước phát triển, dẫn đầu là Mỹ, bắt đầu tăng trưởng chậm lại thì các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển lại trở thành động lực mới thúc đẩy kinh tế thế giới.

Lãi suất SIBOR và LIBOR ổn định trong 6 tháng đầu năm, từ tháng 7/2007 lãi suất giảm khoảng 0,77%/năm so với đầu năm. Đồng USD tiếp tục giảm giá mạnh so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt trên thế giới. Giá vàng tăng 30,94%, cao hơn so với nhiều năm trước và đạt mức kỷ lục 838,6 USD/oz ngày 28/12. Tuy nhiên tính bình quân tăng 15,35% thấp hơn mức tăng 35,76% của năm 2006.

Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại ở mức 2,2%, thấp hơn mức 2,9% của năm 2006, chủ yếu do tác động của thị trường nhà đất suy giảm làm giảm đầu tư và tiêu dùng. Lạm phát bình quân cả năm ở mức 2,9%, thấp hơn mức 3,2% năm 2006. Trước những bất ổn của nền kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính đã buộc Fed cắt giảm lãi suất (3 lần) nhằm hỗ trợ thanh khoản cho thị trường tài chính và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Kinh tế khu vực đồng EUR tăng trưởng đạt 2,6%, thấp hơn mức 2,8% của năm 2006. Lạm phát cả năm ở mức 2,1%, gần bằng mức 2,2% của năm 2006. Trước diễn biến giá dầu thế giới

GLOBAL AND REGIONAL ECONOMIES

One of the most striking features of the world economy in 2007 was strong turbulence in the financial markets, stemming from the US sub-prime mortgage crisis and the record high level of oil price at US\$ 100 per barrel. Nevertheless, world economic growth still reached 4.9 %, lower than 5% of 2006 but higher than the average growth of 3.9% of the past 10 years. Developed countries, led by the US, started to slow down while developing and emerging economies became new momentum for the global economy.

SIBOR and LIBOR interest rates were stable during the first 6 months, then since July went down roughly by 0.77% in comparison with the beginning of the year. USD continued to depreciate against most of the world's key currencies. Gold price increased by 30.94%, higher than that of many previous years and reached the record level of 838.6 USD/ounce on December, 28th. However, taking average, gold price increased by 15.35%, lower than that of 35.76% in 2006.

The US economy's growth rate went down to 2.2%, lower than that of 2.9% in 2006, mostly caused by the downturn of the housing market leading to decreases in investment and consumption. Annual inflation stayed at 2.9%, lower than that of 3.2% in 2006. Facing economic uncertainties after the financial crisis, FED had to cut down interest rates 3 times to support the liquidity of financial market and to foster economic growth.

The Euro zone economy growth rate reached 2.6%, lower than that of 2.8% in 2006. The whole year inflation stayed at 2.1%, nearly equal to the 2.2% level of 2006. Given the rising world oil price, within the first 6 months, the European Central Bank (ECB) tightened monetary policy with 2



KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

LÃI SUẤT ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ NHTW

Nước	Mức đầu năm (%/năm)	Số lần điều chỉnh		Mức cuối năm (%/năm)
		Tăng	Giảm	
Mỹ	5,25		3	4,25
KV Euro	3,50	2		4,00
Nhật Bản	0,25	1		0,50
Anh	5,00	3	1	5,50
Thụy Điển	3,00	4		4,00
Trung Quốc	6,12	6		7,47
Thái Lan	5,00		5	3,25
Indonesia	9,75		1	8,00

Nguồn: Reuters.

tăng cao, để kiềm chế lạm phát, trong nửa đầu năm, Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB) đã thắt chặt tiền tệ với 2 lần tăng lãi suất từ 3,5% lên 4%.

Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng đạt 2,1%, thấp hơn mức 2,4% năm 2006 cho thấy quá trình hồi phục của nền kinh tế chưa vững vàng. Lạm phát ở mức 0%, thấp hơn mức 0,3% của năm 2006. Những tháng đầu năm, NHTW Nhật Bản điều chỉnh tăng lãi suất từ 0,25% lên 0,5% và được giữ nguyên cho đến cuối năm.

Kinh tế các nước đang phát triển châu Á tăng trưởng đạt mức 9,7% (năm 2006 là 9,6%) và trở thành động lực tăng trưởng mới của thế giới. Đứng đầu là Trung Quốc với mức tăng trưởng 11,4%, Ấn Độ đạt 9,2%. Một số nước Đông Nam Á tăng trưởng cao hơn năm trước như Indonesia, Philippines, Việt Nam. Tuy nhiên giá nhiên liệu, lương thực, thực phẩm tăng cao làm cho lạm phát của các nước đang phát triển tăng từ mức 4,1% năm 2006 lên 5,3%. Trong đó Trung Quốc có mức tăng 4,8% (năm 2006 là 1,5%). Để kiềm chế

interest rate hikes from 3.5% to 4% in order to contain inflation.

The Japanese economy's growth rate was 2.1%, lower than that of 2.4% in 2006 reflecting the country's unsteady economic recovery process. Inflation rate was at 0%, lower than that of 0.3% in 2006. In the beginning months of the year, the Bank of Japan raised interest rate from 0.25% to 0.5%, which was maintained until the end of the year.

Developing economies in Asia saw growth rate at 9.7% (compared with 9.6% in 2006) and became new development momentum of the world. Growth leaders were China with 11.4% and India with 9.2%. Some of the South-east Asian countries had higher growth rates than last year, such as Indonesia, the Philippines and Vietnam. However, increasing prices of fuels, food resulted in developing countries' inflation rate hike to 5.3% from 4.1% in 2006. Among those, China's inflation rate was 4.8% (up from 1.5 % in 2006). In order to curb inflation, China



GLOBAL AND DOMESTIC ECONOMIC SITUATION

POLICY INTEREST RATES OF SEVERAL CENTRAL BANKS				
Country	Rate at the beginning of the year (% /year)	Times of adjustment		Rate at the end of the year (%/year)
		Increase	Decrease	
US	5.25		3	4.25
Euro Zone	3.50	2		4.00
Japan	0.25	1		0.50
UK	5.00	3	1	5.50
Sweden	3.00	4		4.00
China	6.12	6		7.47
Thailand	5.00		5	3.25
Indonesia	9.75		1	8.00

Source: Reuters.

lạm phát, Trung Quốc đã thắt chặt tiền tệ bằng nhiều công cụ như tăng lãi suất, tăng dự trữ bắt buộc. Tuy nhiên, một số nước lại nới lỏng CSTT do tăng trưởng kinh tế giảm sút (Thái Lan), hoặc do lãi suất đã tăng quá cao trong năm 2006 (Indonesia, Philippines).

KINH TẾ VIỆT NAM

Năm 2007 là năm đầu tiên Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, thời gian một năm là quá ngắn để nhìn nhận và đánh giá đầy đủ tác động của hội nhập tới tiến trình cải cách nền kinh tế Việt Nam. Những thuận lợi và khó khăn mà nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt trong năm 2007 là tương đối rõ, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào nhiều nhưng khả năng hấp thụ vốn còn hạn chế, hiệu quả sử dụng vốn còn thấp. Tuy nhiên, cùng với các cam kết cải cách mạnh mẽ đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2007 đạt mức 8,48% cao hơn mức 8,2% của năm 2006 và là

tightened monetary policy with various instruments such as raising interest rate and reserve requirement. Nevertheless, some countries loosened monetary policy due to deteriorating economic growth (Thailand) or excessively high interest rate in 2006 (Indonesia, the Philippines).

VIETNAM'S ECONOMY

2007 was the first year that Vietnam officially joined WTO, thus one year is too short to have a full assessment of the impact of integration on Vietnam's economic reform process. The opportunities and challenges that Vietnam's economy had to confront with 2007 were fairly apparent. FDI flows significantly poured into the country while absorption capacity was still limited and capital utilization efficiency was low. However, with strong reform commitments, economic growth in 2007 reached 8.48%, higher than that of 8.2% in 2006 and being the highest level for the past 11 years.



KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

mức cao nhất trong vòng 11 năm qua.

Cơ cấu kinh tế: cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp giảm từ 20,36% năm 2006 xuống 20,25%, trong khi tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 41,56% năm 2006 lên 41,61%, khu vực dịch vụ tăng từ 38,08% năm 2006 lên 38,14%.

Sản xuất

Nông, lâm nghiệp chịu tác động từ thiên tai, dịch bệnh nhưng thủy sản vẫn tăng mạnh: giá trị sản xuất của ngành trồng trọt tăng 2,9%, thấp hơn mức 3,6% năm 2006; ngành chăn nuôi tăng 4,6%, thấp hơn nhiều mức 7,3% năm 2006 khiến tổng giá trị gia tăng nông nghiệp chỉ đạt 2,3%, thấp hơn mức 2,8% của năm 2006. Ngược lại, ngành thủy sản có sản lượng tăng 11,5% và giá trị gia tăng tăng 10,4% (mức này của năm 2006 là 10,6% và 7,5%).

Economic structure: Economic structure continued the positive shift, GDP share of agriculture-forestry-fishery reduced to 20.25% from 20.36% in 2006 while industry and construction share increased to 41.61% from 41.56% in 2006, and share of the service sector increased to 38.14% from 38.08% in 2006.

Production

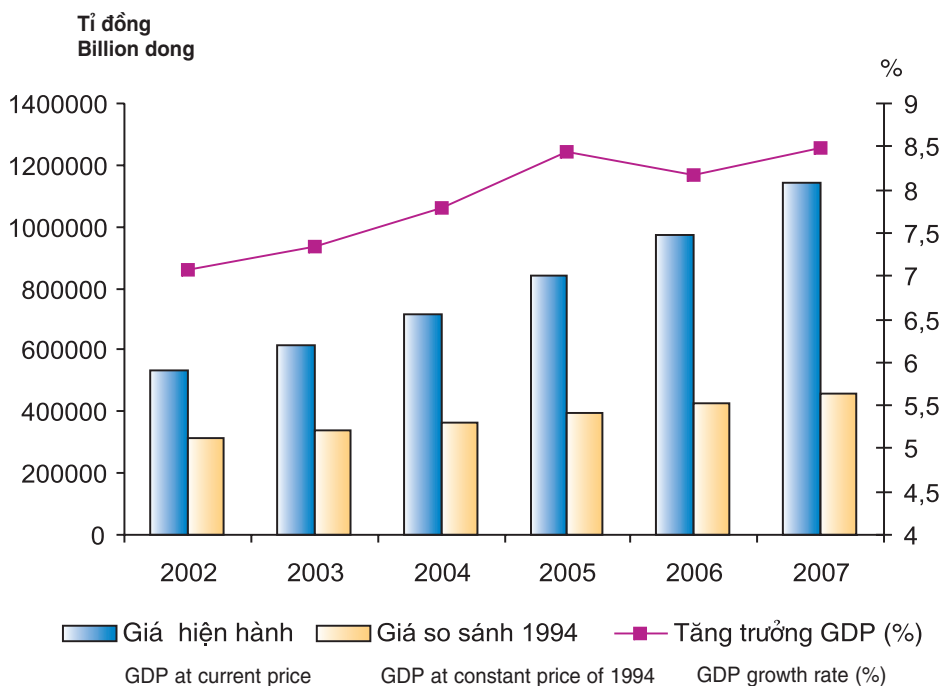
Agriculture and forestry suffered from natural disasters and epidemics but fishery still experienced significant increase: Output of cultivation increased by 2.9%, lower than the rate of 3.6% in 2006; and that of husbandry increased by 4.6%, well under the rate of 7.3% in 2006, which reduced the growth rate of the total added value of agriculture to 2.3% from 2.8% in 2006. On the contrary, fishery experienced an increase of 11.5% in output and 10.4% in added value (compared with 10.6% and 7.5% respectively in 2006).

Industry and construction saw a fair growth at 10.6%, higher than that of 10.37% in 2006, of which, industrial growth was 10.2%, equal to that of 2006. The mining industry declined by 2% mainly

GLOBAL AND DOMESTIC ECONOMIC SITUATION

ĐỒ THỊ TĂNG TRƯỞNG GDP TỪ NĂM 2002-2007

GROWTH OF GDP FROM 2002 - 2007



Công nghiệp-xây dựng có mức tăng khá, 10,6%, cao hơn mức tăng 10,37% của năm 2006. Tăng trưởng của công nghiệp nói chung đạt 10,2%, bằng mức năm 2006. Công nghiệp khai thác giảm -2,0% chủ yếu do sản lượng khai thác dầu mỏ và khí hóa lỏng giảm, sản lượng khai thác than tăng thấp hơn cùng kỳ. Đối với xây dựng, thị trường bất động sản khởi sắc từ cuối năm 2006, hoạt động xây dựng nhà cửa của các nhà đầu tư và dân cư tăng cao khiến lĩnh vực này tăng mạnh hơn cùng kỳ.

Dịch vụ: năm 2007, giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ tăng khoảng 8,7%. Trong đó, nhờ công tác quảng bá và nâng cao chất lượng dịch vụ nên khách quốc tế tăng khoảng 22,8%, khách nội địa tăng 8,8% so với năm 2006. Dịch vụ vận tải đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và

due to the decreasing exploited quantity of oil and liquefied gas and the slower growth of coal exploited. Regarding construction, as the real estate market prospered since the end of 2006, construction growth became much higher compared with the same period last year with a substantial increase in housing construction activities of investors and citizens.

Service: In 2007, the added value of service increased by roughly 8.7%, in which, the number of international tourists increased by about 22.8%, domestic tourists increased by about 8.8% compared with 2006, thanks to the promotion and service quality improvement. Transportation service met the demand of economic development and people's living standards. Telecommunication service had a rapid growth rate, achieved and exceeded the plan



KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

đời sống nhân dân. Dịch vụ bưu chính viễn thông có tốc độ tăng trưởng nhanh, đạt và vượt mức kế hoạch đề ra cho 5 năm 2006-2010. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tiếp tục phát triển. Thị trường bảo hiểm có bước phát triển nhanh với tốc độ tăng doanh thu toàn thị trường khoảng 10%, trong đó tốc độ tăng của thị trường bảo hiểm nhân thọ là 5,5%, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ là 17%.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá đạt 111,2 tỉ USD, tăng 31% so với năm 2006.

Về xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá đạt 48,56 tỉ USD (giá FOB), vượt 3,8% so với mục tiêu kế hoạch và tăng 22% so với năm 2006. Trong đó, xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không tính dầu thô) đạt 19,3 tỉ USD tăng 31% so với năm 2006, chiếm 39,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Xuất khẩu dầu thô đạt 8,5 tỉ USD, tăng 2,1% so với năm 2006, chủ yếu do được lợi về giá (giá bình quân tăng 11,5% so với năm 2006). Dệt may đạt gần 7,8 tỉ USD, tăng 33% so với năm 2006 và giày dép đạt 3,99 tỉ USD, tăng 11% so với năm 2006.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu có nhiều chuyển biến tích cực, giảm mạnh sự phụ thuộc vào khu vực thị trường châu Á, với hơn 200 thị trường, phản ánh sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu của Việt Nam tăng lên đáng kể. Tuy nhiên xuất khẩu của Việt Nam tập trung chủ yếu ở thị trường Mỹ và châu Âu, các sản phẩm chính xuất khẩu vào thị trường này vẫn là dầu thô, giày dép, dệt may, sản phẩm gỗ và thủy sản... Xuất khẩu sang Mỹ chiếm tỉ trọng gần 20,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đạt 10,1 tỉ USD, tăng 29% so với năm 2006. Tổng kim ngạch xuất khẩu vào thị

set for 5 years from 2006 to 2010. Banking, finance, and insurance services continued to develop. The insurance market had a rapid development with total market revenue increased by about 10%, in which the revenue growth of life insurance market was 5.5% and non life insurance market was 17%.

Goods export and import

Total two-way trade turnover in 2007 reached USD 111.2 billion, up by 31% against 2006.

Export

Turnover of exported goods reached USD 48.56 billion (FOB price), up by 22% against 2006 (3.8% higher than the set goal), of which, export of foreign invested enterprises (excluding crude oil) reached USD 19.3 billion, up by 31% against 2006 and accounted for 39.7% of the total export turnover. Crude oil export reached USD 8.5 billion, up by 2.1% against 2006 thanks to price hike (average price up by 11.5% against 2006). Garment export turnover was almost USD 7.8 billion, up by 33% against 2006, and footwear export turnover reached USD 3.99 billion, up by 11% compared with 2006.

There was a positive shift in the export market structure with significantly less reliance on the Asian market. There were more than 200 markets, reflecting a substantial increase in export competitiveness of Vietnam. However, export industry of Vietnam mostly focused on the US and European markets, the main export products to these markets were still crude oil, footwear, garment, timber, and aquatic products, etc. Export to the US market occupied almost 20.8% of total national export turnover which reached USD 10.1 billion and increased by 29% compared with 2006. Total export turnover to EU market reached USD 8.5 billion which occupied 17.5% and increased by 26% year on year. Total export turnover to Asian market reached USD 20.7 billion, an increase of 19.4% year on year.

GLOBAL AND DOMESTIC ECONOMIC SITUATION

trường EU đạt khoảng 8,5 tỉ USD, chiếm tỉ trọng khoảng 17,5%, tăng 26% so với năm 2006. Tổng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường châu Á đạt khoảng 20,7 tỉ USD, tăng khoảng 19,4% so với cùng kỳ năm 2006. Trong đó, thị trường ASEAN chiếm tỉ trọng gần 16,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; thị trường Nhật Bản đạt hơn 6,1 tỉ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2006 và chiếm tỉ trọng 12,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; thị trường Trung Quốc đạt 3,4 tỉ USD, tăng 11% so với năm 2006.

Về nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 62,68 tỉ USD (giá CIF), tăng 40% so với năm 2006. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu 21,7 tỉ USD, chiếm 34,6% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 32% so với năm 2006.

Nhập khẩu tăng cả về kim ngạch và lượng, các nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh nhất là máy móc thiết bị dụng cụ, phụ tùng đạt 11,1 tỉ USD, chiếm 17,7% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 68% so với năm 2006. Nhập khẩu xăng dầu đạt hơn 7,7 tỉ USD, chiếm 12,3% tổng kim ngạch, tăng 29% so với năm 2006; Vải, nguyên phụ liệu dệt may, da, giày đạt 6,1 tỉ USD, chiếm 9,7% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 36,9% so với năm 2006; Sắt thép đạt 5,1 tỉ USD, tăng 74% so với năm 2006 (giá tăng 24%, lượng tăng 41%).

Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam có chuyển biến tích cực, tăng nhập khẩu hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng từ nước có trình độ công nghệ cao EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc,...Hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN đạt 15,9 tỉ USD, tăng 27% so với năm 2006 nên thâm hụt thương mại với các nước ASEAN càng lớn (8,1 tỉ USD), bằng 16,7% trị giá xuất khẩu. Tiếp đến là nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc (chủ yếu là phân bón và sắt thép) đạt 12,5 tỉ USD, tăng 69% so với năm

In Asia, the ASEAN market accounted for nearly 16.1% of total national export turnover year on year; the Japanese market reached USD 6.1 billion, up by 16% year on year and occupied 12.5% of total national export turn-over; the Chinese market reached USD 3.4 billion, increasing by 11% year on year.

Import

Total import turnover reached USD 62.68 billion (CIF price), up by 40% compared with 2006. Foreign invested enterprises imported USD 21.7 billion, accounting for 34.6% of total import turnover and up by 32% against 2006.

Imports increased in terms of both value and volume, of which the product group having the highest growth rate in terms of value was machineries, equipment, accessories and spare parts which reached USD 11.1 billion, accounting for 17.7% of total import turnover and increased by 68% year on year. Import of petrol reached over USD 7.7 billion, occupied 12.3 % of the total import turnover and increasing by 29% year on year. Import of textile, raw materials for garment, leather, and footwear industries reached USD 6.1 billion, occupied 9.7% of the total import turnover, and increased 36.9% year on year. Import of iron and steel reached USD 5.1 billion, increasing 74% year on year (price increased by 24%, quantity increased by 41%).

The import market structure of Vietnam had positive changes, enhancing import of machineries, equipment, and spare-parts from high-tech countries such as EU, Japan, US, Korea, etc. Imported products from ASEAN countries reached USD 15.9 billion, increased by 27% year on year and heightened trade deficit with ASEAN countries to USD 8.1 billion, equivalent to 16.7% of export value. Import from China (mostly iron and steel, fertilizer) reached USD 12.5 billion, increased by 69% year on year. Generally, import activities met demands of development and contributed to



KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

2006. Về cơ bản, hoạt động nhập khẩu đã đáp ứng được nhu cầu phát triển, góp phần nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Nhập siêu ở mức khoảng 14,1 tỉ USD (xuất khẩu theo giá FOB, nhập khẩu theo giá CIF), bằng 29% tổng kim ngạch xuất khẩu, cao hơn mức nhập siêu của năm 2006.

Lao động, việc làm, thu nhập

Cầu về lao động tăng ở cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ mức 4,82% năm 2006 xuống còn 4,64% năm 2007. Năm 2007 đã xuất khẩu 82 nghìn lao động, cao hơn mức 78,8 nghìn của năm 2006 do việc mở rộng thị trường xuất khẩu lao động sang khu vực Trung Đông và các nước có thu nhập cao như Úc, Canada. Thu nhập bình quân đầu người năm 2007 đạt 835 USD/người, tăng so với mức 724,5 USD/người năm 2006.

Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước tăng 12,1% so với dự toán năm. Tổng chi ngân sách Nhà nước vượt 11,8% so với dự toán. Thâm hụt ngân sách Nhà nước bằng 4,95% GDP, được bù đắp từ các nguồn vay trong nước và vay nước ngoài đúng theo kế hoạch được duyệt.

Tiết kiệm và đầu tư

Về đầu tư: khối lượng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2007 bằng 40,4% GDP và tăng 15,8% so với năm 2006, trong đó vốn khu vực Nhà nước chiếm 43,3% tổng vốn và tăng 8,1% so với năm 2006; vốn khu vực ngoài Nhà nước chiếm 40,7% tổng vốn và tăng 24,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 16% tổng vốn và tăng 17,1%.

Về tiết kiệm: tăng trưởng kinh tế đạt cao, nhưng tiêu dùng cuối cùng cũng tăng ở mức cao 25% so với năm 2006 làm tiết kiệm quốc dân giảm 11% so với năm 2006. Tiết kiệm quốc dân đạt khoảng 31% GDP, thấp hơn mức

improving domestic production capacity. Trade deficit stayed at USD 14.1 billion (export with FOB price, import with CIF price), as high as 29% of the total export turnover, and higher than the trade deficit of 2006.

Labor, employment, and income

Demand for labor increased both in domestic and foreign-invested enterprises which was shown by the reduction of urban unemployment rate from 4.82% in 2006 to 4.64% in 2007. Foreign demand for Vietnamese workers was also in an upward trend. In 2007, Vietnam exported 82 thousands of guest workers in comparison to 78.8 thousands in 2006 because of the labor export market expansion to Middle East area and high income countries such as Australia and Canada. GDP per capita in 2007 was USD 835, up from USD 724.5 in 2006.

State budget revenues and expenditures

Total state budget revenues increased by 12.1% as compared to the annual plan. Total budget expenditure increased by 11.8% as compared to the plan. State budget deficit was equivalent to 4.95% of GDP, and was financed by domestic and foreign borrowing in accordance with the approved plan.

Savings and Investment

Investment: Total social investment was equivalent to 40.4% of GDP and increased by 15.8% as compared to 2006, of which the State sector investment accounted for 43.3% of total investment and increased by 8.1% y-o-y; non-State sector investment accounted for 40.7% of total investment and increased by 24.8% y-o-y; foreign direct investment accounted for 16% of total investment and increased by 17.1% y-o-y.

Savings: High growth rate of the economy accompanied with rapid final consumption increase of 25% as compared to 2006 resulted in a reduction of national savings by 11% as compared to 2006. National savings was equivalent to 31% of GDP and lower than 41.2% level of 2006.

GLOBAL AND DOMESTIC ECONOMIC SITUATION

41,2% GDP của năm 2006.

Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán tổng thể cả năm 2007 thặng dư gấp 2,3 lần so với năm 2006, chủ yếu do cán cân vốn đạt thặng dư cao hơn nhiều so với thâm hụt cán cân vãng lai.

Cán cân vãng lai thâm hụt 9,8% GDP, trong khi năm 2006 thâm hụt 0,27% GDP, chủ yếu do:

Cán cân thương mại thâm hụt cao hơn 3,7 lần so với mức thâm hụt năm 2006, do xuất khẩu tăng trưởng chậm hơn nhập khẩu.

Cán cân dịch vụ thâm hụt cao hơn nhiều so với năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu là do nhập khẩu hàng hóa tăng mạnh làm cho chi phí vận tải và bảo hiểm hàng hóa tăng lên, chiếm tới 43% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ. Ngoài ra, các hoạt động nhập khẩu dịch vụ có kim ngạch lớn khác như du lịch, dịch vụ tài chính, vận tải hàng không cũng tăng so với năm 2006.

Thu nhập đầu tư ròng thâm hụt gấp 1,5 lần mức thâm hụt năm 2006. Thu nhập đầu tư của Việt Nam chủ yếu vẫn là thu lãi tiền gửi ở nước ngoài của hệ thống ngân hàng. Dự trữ ngoại hối Nhà nước tăng mạnh. Chi của hạng mục thu nhập đầu tư đang có xu hướng tăng nhanh. Trong đó, chi trả lãi các khoản vay nợ nước ngoài (kể cả vay ODA và vay thương mại) tăng lên.

Chuyển tiền ròng đạt thặng dư tăng 58,8% so với mức thặng dư năm 2006 chủ yếu nhờ chuyển tiền tư nhân tăng mạnh: chuyển tiền kiều hối và người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Đây là nguồn ngoại tệ quan trọng bù đắp cho mức thâm hụt ngày càng gia tăng của các cán cân bộ phận trong cán cân vãng lai.

Cán cân vốn thặng dư, cao gấp hơn 5,7 lần mức thặng dư năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu là do giải ngân đầu tư trực tiếp nước ngoài, vay ODA và đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (cổ phiếu, trái phiếu) đều đạt tốc độ tăng trưởng cao.

International balance of payment

In 2007, the overall balance surplused 2.3 times higher than 2006, mostly because capital account surplus was much higher than current account deficit.

Current account deficit was equivalent to 9.8% of GDP, while the deficit in 2006 was about 0.27% of GDP, mostly due to the following reasons:

Trade account deficit was 3.7 times higher than 2006 due to the slower growth rate of export than import.

Service account deficit was much higher than 2006. This was mainly due to a surge in import of goods, which pushed up transportation and insurance costs (accounted for 43% of total service import turnover). Besides, major service import items such as tourism, financial service, and air transportation also went up in comparison with 2006.

Net investment income was 1.5 times higher than the deficit of 2006. Most of Vietnamese investment incomes still came from interest of overseas deposits of the banking system. International reserves increased sharply. In investment income, payments were in a fast rising trend. Of which, interest payments for foreign loans (including ODA and commercial loans) were increased.

Net transfers increased by 58.8% in comparison with 2006 mostly thanks to surging private transfer: remittance from overseas Vietnamese and guest workers. This was an important source of foreign exchange to finance rising deficits of the current account components.

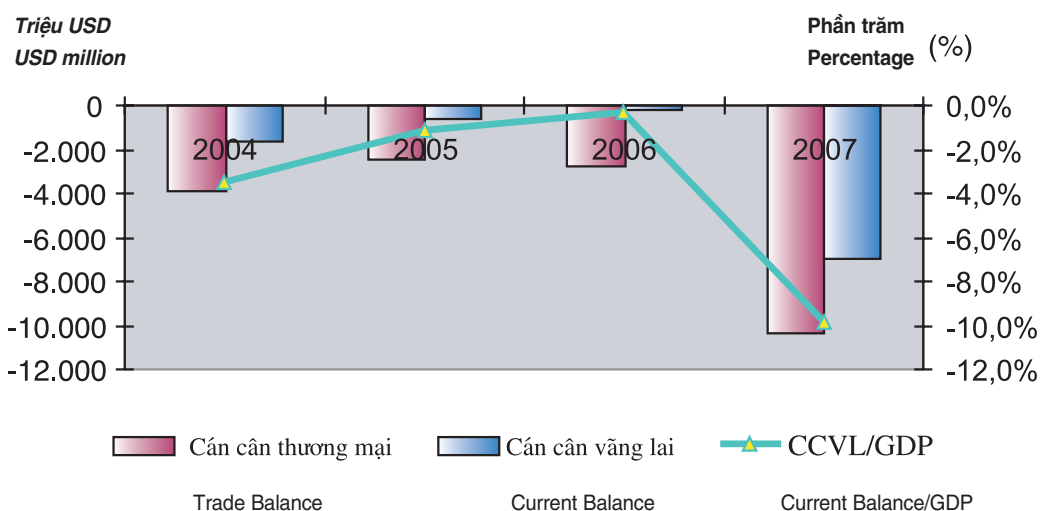
Capital account surplused 5.7 times higher than 2006, mainly thanks to the high growth rate of disbursed foreign direct investments, ODA loans, and indirect foreign investments inflows (stocks, bonds).



KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

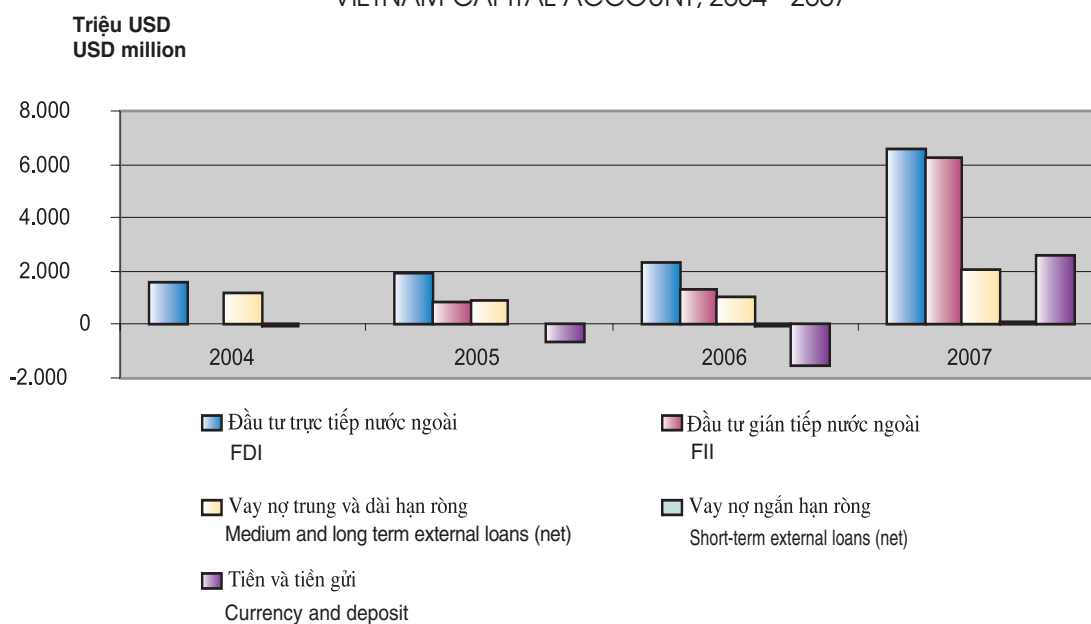
CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ CÁN CÂN VĨNG LAI CỦA VIỆT NAM 2004 - 2007

VIETNAM TRADE BALANCE AND CURRENT BALANCE, 2004-2007



CÁN CÂN VỐN CỦA VIỆT NĂM 2004 - 2007

VIETNAM CAPITAL ACCOUNT, 2004 - 2007



DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2007

CONSUMER PRICE INDEX IN 2007

DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2007

CONSUMER PRICE INDEX (CPI) IN 2007

Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là 12,63%, cao hơn mức 6,6% của năm 2006, lạm phát bình quân cũng tăng từ 7,45% lên 8,3%. Trong 10 nhóm hàng hoá của rổ CPI thì có 7 nhóm hàng có mức tăng cao hơn cùng kỳ, lần lượt là nhóm Lương thực thực phẩm, Nhà ở vật liệu xây dựng, Hàng hoá dịch vụ khác, Phương tiện đi lại và Bưu điện, Đồ uống -thuốc lá, May mặc giày dép mũ nón, Dược phẩm y tế; còn ba nhóm hàng là Thiết bị đồ dùng gia đình, Văn hoá thể thao giải trí và Giáo dục có mức tăng thấp hơn cùng kỳ.

Năm 2007 có thể thấy, trong cấu thành CPI, thì chỉ số giá Lương thực-Thực phẩm và CPI loại trừ Lương thực-Thực phẩm đều có mức tăng cao hơn cùng kỳ. Điều này cho thấy tác động của cả cú sốc bên cung và sức ép bên cầu đều tăng cao. Tuy nhiên, nhóm Lương thực-thực phẩm chiếm khoảng 65% mức tăng của lạm phát nên vẫn là động lực chủ yếu tác động làm lạm phát tăng cao.

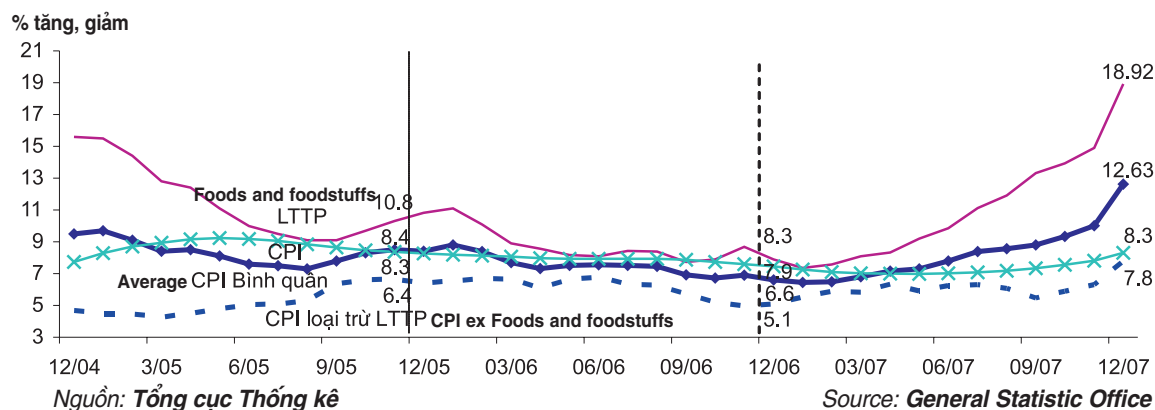
CPI in 2007 increased by 12.63%, as compared to that of 6.6% in 2006. Average inflation rate also increased from 7.45% to 8.3%. Out of 10 commodity groups in the commodity basket used to calculate CPI, 7 groups had higher price growth comparing to the same period last year, namely food; housing and construction materials; other goods and services; transportation and postal services; beverage and cigarette; garment, footwear, and headwear; and pharmaceutical products and medicine. Prices of the other 3 groups increased at lower rates than those in 2006, namely: home appliances; culture, sports, and entertainment; and education.

In 2007, both food and non-food price indices registered higher growth than in 2006. The CPI developments reflected the increased pressures from both supply and demand sides. Food, however, remained the main factor causing high inflation rate as the price increase of this group accounted for 65% of the overall increase.

DIỄN BIẾN CPI, LTTP VÀ CPI LOẠI TRỪ LTTP TỪ NĂM 2005-2007 % TĂNG, GIẢM SO CÙNG KỲ

DEVELOPMENTS OF CPI, FOOD, AND CPI EX FOODS AND FOODSTUFFS, 2005-2007

UNIT: YEAR-ON-YEAR PERCENTAGE CHANGE





DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2007

DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2006-2007

Đơn vị: % tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ TIÊU	2006		2007	
	Cuối kỳ	Bình quân	Cuối kỳ	Bình quân
CPI	6,6	7,45	12,6	8,3
I- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	7,9	8,71	18,9	11,2
1- Lương thực	14,1	9,01	15,4	15,0
2- Thực phẩm	5,5	8,4	21,2	10,2
II- Đồ uống và thuốc lá	5,2	5,0	6,8	6,0
III- May mặc, mũ nón, giày dép	5,8	5,9	6,7	6,1
IV- Nhà ở, vật liệu xây dựng	5,9	8,81	17,1	11,0
V- Thiết bị đồ dùng gia đình	6,2	5,6	5,2	6,2
VI- Dược phẩm y tế	4,3	4,9	7,1	5,1
VII- Phương tiện đi lại và bưu điện	4,0	7,1	7,3	3,6
VIII- Giáo dục	3,6	4,4	2,0	3,3
IX- Văn hóa, thể thao, giáo dục	3,5	3,1	1,7	3,2
X- Hàng hóa dịch vụ khác	6,5	6,1	9,0	7,7
CPI loại trừ lương thực thực phẩm	5,1	6,0	7,8	6,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, CPI loại trừ Lương thực-thực phẩm do NHNN tính toán.

Một số nguyên nhân chủ yếu tác động làm lạm phát tăng mạnh:

Tác động bất lợi của kinh tế toàn cầu, nhất là sự tăng giá mạnh của các mặt hàng thiết yếu, như dầu thô, lương thực, thép... Trong điều kiện mức độ mở cửa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới lớn thể hiện ở nhập khẩu chiếm tới 80% GDP, nền kinh tế đôla hóa và khoảng 70% hàng xuất khẩu là có nguyên liệu từ hàng nhập khẩu thì việc giá thế giới tăng sẽ tác động vào giá cả trong nước.

Trong nước thời tiết diễn biến không thuận lợi, cùng với dịch bệnh trong chăn nuôi, trồng trọt; thiên tai hoành hành, cộng với chi phí sản xuất đầu vào tăng cao gây ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất nông nghiệp làm giảm lượng cung lương thực, thực phẩm.

Mở cửa thị trường tài chính tạo cơ hội tăng vốn

Main reasons for high inflation rate:

Unfavorable impacts of the global economy, especially the surge in price of such necessities as crude oil, food, steel... Given the relatively high level of openness of the economy, as evidenced by the fact that import value accounted for 80% of the GDP, the economy was dollarized, and 70% of export value was sourced from import, hence being negatively affected by the world price hike;

Weather conditions as well as diseases in livestock and plantation coupled with high production cost heavily affected agriculture, thus reducing food supply;

The openness of the financial market, which brought about not only increased capital for development investment but also a higher volume of money in the economy, resulting in larger bank credit amount and pressure for the appreciation of the VND. This situation has been popular in most of the countries as

CONSUMER PRICE INDEX IN 2007

CONSUMER PRICE INDEX IN 2006-2007

Unit: Year on year percentage change

INDICATORS	2006		2007	
	End-period	Average	End-period	Average
CPI	6.6	7.45	12.6	8.3
I- Restaurant	7.9	8.71	18.9	11.2
1- Foods	14.1	9.01	15.4	15.0
2- Food stuffs	5.5	8.4	21.2	10.2
II- Beverage and cigarette	5.2	5.0	6.8	6.0
III- Garment, footwear, and headwear	5.8	5.9	6.7	6.1
IV- Housing and construction materials	5.9	8.81	17.1	11.0
V- Home appliances	6.2	5.6	5.2	6.2
VI- Pharmaceutical products and medicine	4.3	4.9	7.1	5.1
VII- Transportation and postal services	4.0	7.1	7.3	3.6
VIII- Education	3.6	4.4	2.0	3.3
IX- Culture, sports, and entertainment	3.5	3.1	1.7	3.2
X- Other goods and services	6.5	6.1	9.0	7.7
CPI ex foods and foodstuffs	5.1	6.0	7.8	6.1

Source: General Statistics Office, non-food inflation rate calculated by State Bank of Vietnam.

cho đầu tư phát triển, nhưng cũng làm tăng khối lượng tiền trong nền kinh tế, đẩy tín dụng của hệ thống ngân hàng lên cao và áp lực VND lên giá. Đây là tình trạng phổ biến ở hầu hết các quốc gia khi mở cửa thị trường tài chính. Để ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại tệ NHNN đã cung tiền đồng để mua ngoại tệ, đồng thời hút tiền về thông qua các công cụ CSTT, nhưng do tình trạng đô la hóa còn hiện hữu ở Việt Nam nên tổng phương tiện thanh toán và tín dụng vẫn tăng cao, gây áp lực lạm phát. Các chính sách quản lý vĩ mô để kiểm soát lạm phát chưa đồng bộ dẫn đến nhiều dự án đầu tư kém hiệu quả; chi tiêu công còn lớn.

Nhu cầu mở rộng sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh doanh nghiệp làm cho tín dụng tăng có tác dụng tích cực cho tăng trưởng kinh tế, nhưng hiệu quả đầu tư chưa cao gây áp lực tăng giá.

they open their financial markets. The State Bank of Vietnam used domestic currency to buy foreign currencies and at the same time absorbed the VND by using its monetary policy tools in an effort to stabilize the exchange rate and increase the foreign reserves, but due to the existing dollarization, the total liquidity and banking credit continued to increase, putting pressure on inflation;

The lack of coordination between macro management policies aiming at controlling inflation led to many ineffective investment projects and high volume of public expenditure;

Increased demand for production expansion to improve enterprises' competitiveness went along-side with high credit growth, hence positively contributing to economic growth and at the same time putting high pressure on price due to the low investment effectiveness.



DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

MONETARY DEVELOPMENTS

DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh gấp 5 lần năm 2006 tạo nên những diễn biến tiền tệ nổi bật năm 2007 khác với các năm trước, đó là tổng phương tiện thanh toán cùng với tín dụng trong nước tăng mạnh, cung ngoại tệ tăng gây sức ép tăng giá VND, mặt bằng lãi suất tương đối ổn định, giảm nhẹ trong 6 tháng đầu năm do vốn khả dụng của các NHTM dư thừa.

MONETARY DEVELOPMENTS

Foreign investment in Vietnam registered a five-fold increase in 2006, resulting in the outstanding and unprecedented monetary movements in 2007, namely the drastic increase in the total liquidity and bank credit, increased supply of foreign currencies followed by pressure for appreciation of VND, and the relatively stable levels of interest rates which slightly decreased in the first 6 months of the year due to commercial banks' liquidity surplus.

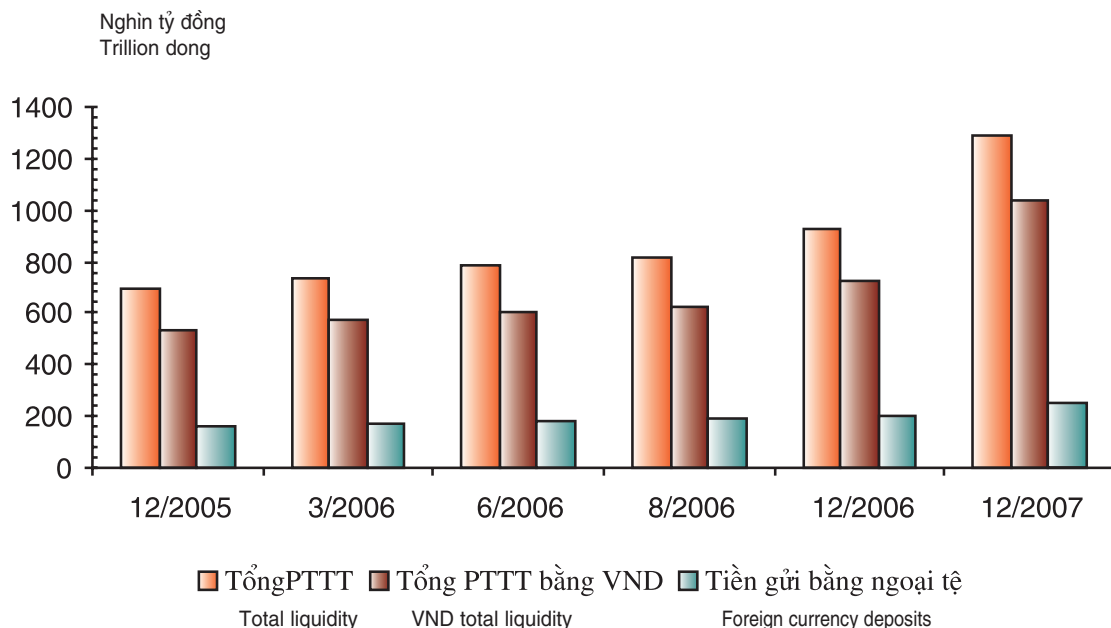
DIỄN BIẾN TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

Tổng phương tiện thanh toán (TPTTT) đến 31/12/2007 tăng 46,12%, cao hơn nhiều so với mức tăng 33,59% của năm 2006. Nguyên

TOTAL LIQUIDITY DEVELOPMENTS

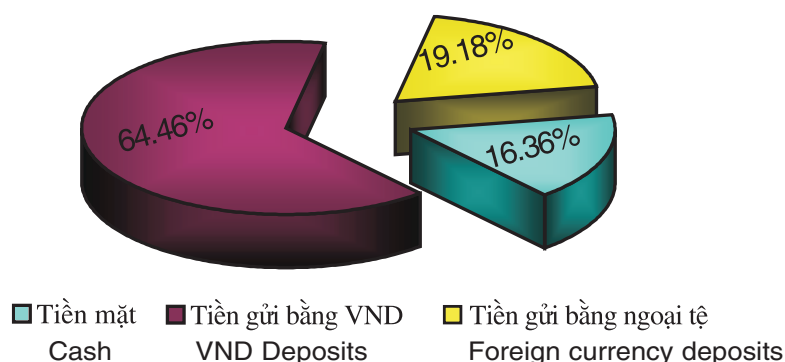
As of December 31, 2007, total liquidity increased by 46.12%, much higher than the rate of 33.59% in 2006, mainly due to the increase of

DIỄN BIẾN TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN TOTAL LIQUIDITY DEVELOPMENTS



MONETARY DEVELOPMENTS

CƠ CẤU TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN TOTAL LIQUIDITY COMPOSITION



nhân chủ yếu do tài sản có ngoại tệ ròng tăng 42,54% đã làm TPTTT tăng 14,02%, tài sản có trong nước ròng tăng 47,75% đã làm TPTTT tăng 32,08%.

Cơ cấu TPTTT có thay đổi tích cực, tiền gửi vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng phương tiện thanh toán, chiếm 83,64%. Trong đó, tỷ trọng tiền gửi bằng VND chiếm 64,46%, cao hơn mức 61,17% của năm 2006 và 57,93% của năm 2005. Tỷ trọng tiền gửi bằng ngoại tệ giảm nhẹ, chiếm 19,18%, năm 2006 là 21,62%. Tỷ trọng tiền mặt trong TPTTT chiếm 16,36%, tỷ lệ này liên tục giảm dần trong những năm gần đây: năm 2006 là 17,21%, 2005 là 19,01%, năm 2004 là 20,35%, phản ánh hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong dân cư đang được hệ thống ngân hàng mở rộng và phát triển mạnh như thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ ATM..., góp phần giảm khối lượng tiền mặt trong thanh toán.

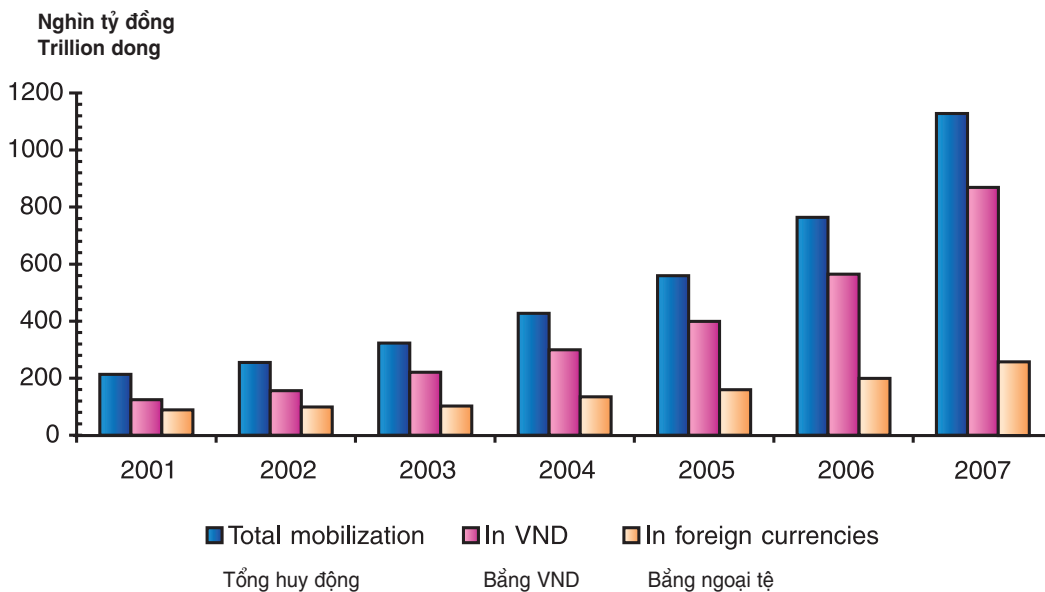
42.54% of net foreign assets that resulted in the increase of 14.02% of total liquidity, and the increase of 47.75% of the net domestic assets that resulted in the increase of 32.08% of total liquidity.

Total liquidity structure moved in a positive direction where deposits still made up the significant share, accounting for 83.64% of the total. By type of currency, VND deposits took 64.46%, higher than the rate of 61.17% in 2006 and 57.93% in 2005, while foreign currency deposits experienced a slight decrease, accounting for 19.18% as compared to that of 21.62% in 2006. Cash made up 16.36% of the total liquidity, continuing the decreasing trend in recent years: 17.21% in 2006 from 19.01% in 2005 and 20.35% in 2004, reflecting the fact that non-cash payment had been increasingly popular among the population, as the banking system promoted such payment modes as debit card, credit card, ATM..., contributing to reducing the use of cash in settlement.



DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

HUY ĐỘNG VỐN TỪ NỀN KINH TẾ
CAPITAL MOBILIZATION FROM THE ECONOMY



Huy động vốn của toàn hệ thống ngân hàng tăng trưởng mạnh góp phần mở rộng hoạt động đầu tư và cho vay

Tính đến cuối năm 2007, tăng trưởng huy động vốn của toàn hệ thống TCTD đạt 47,64%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 36,53% của năm 2006 và 32,08% của năm 2005. Trong đó, huy động vốn bằng VND tăng 53,99%, tăng mạnh so với mức 41,15% của năm 2006; huy động ngoại tệ đạt 29,66%, tăng so với mức 25,31% của năm 2006. Tăng trưởng huy động vốn của khối ngân hàng cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các TCTD phi ngân hàng mạnh nhất, đạt 101,85%, huy động vốn của khối NHTM nhà nước cũng đạt tốc độ tăng 24,45%.

Trước áp lực cạnh tranh với các kênh huy động vốn khác như thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, trái phiếu chính phủ..., các TCTD

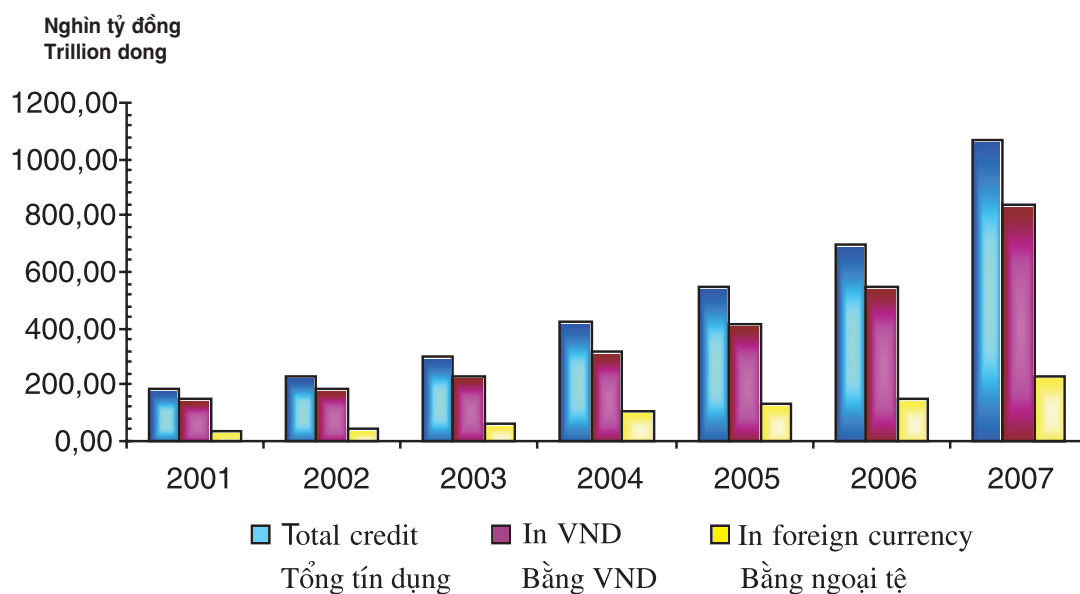
Capital mobilization of the entire banking system registered a strong growth, contributing to the expansion of investment and lending

As of end-2007, total capital mobilization growth of the whole credit institution system reached 47.64%, higher than that of 36.53% in 2006 and 32.08% in 2005, of which, VND mobilization grew by 53.99%, much higher than the rate of 41.15% in 2006; foreign currency mobilization increased by 29.66%, higher than the rate of 25.31% in 2006. Capital mobilization by joint stock commercial banks, foreign bank branches and non-bank credit institutions reached the highest growth rate of 101.85%, while that of the State owned commercial banks was 24.45%.

Under the competitive pressure from such other capital mobilization channels as stock market, real estate market, and market for Government

MONETARY DEVELOPMENTS

TÍN DỤNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ CREDIT GROWTH



đã có nhiều giải pháp tăng cường huy động vốn như đa dạng hoá các hình thức huy động thông qua việc tăng lãi suất, mở tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ, khuyến mãi hấp dẫn... Ngoài ra, việc mở rộng mạng lưới, chi nhánh, phòng giao dịch của hệ thống TCTD trong năm qua đã góp phần thu hút được khá lớn lượng tiền nhàn rỗi của tổ chức kinh tế và trong dân cư.

Tăng trưởng tín dụng cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế

Năm 2007, dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng tăng 53,89% so với năm 2006, cao hơn nhiều so với mức tăng 25,44% của năm 2006, góp phần đáp ứng có hiệu quả nhu cầu vốn của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế.

Tăng trưởng tín dụng cao nhất tập trung ở khối NHTM cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước

bonds, credit institutions conducted various measures to accelerate funds mobilization, namely diversifying forms of mobilization by increasing interest rate, facilitating the opening of payment accounts, enhancing card services, and offering attractive promotions. In addition, the expansion of network, branches, and transaction offices by the credit institution system in the previous year had contributed to attracting a large amount of idle money from economic entities and the population.

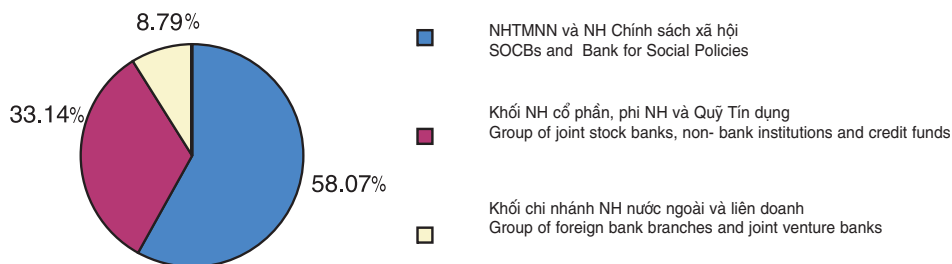
Rapid credit expansion to meet the capital needs for economic development

In 2007, in order to meet the capital needs of enterprises, commercial banks' credit outstanding increased by 53.89% as compared to 2006, much higher than the previous year-on-year increase of 25.44%.

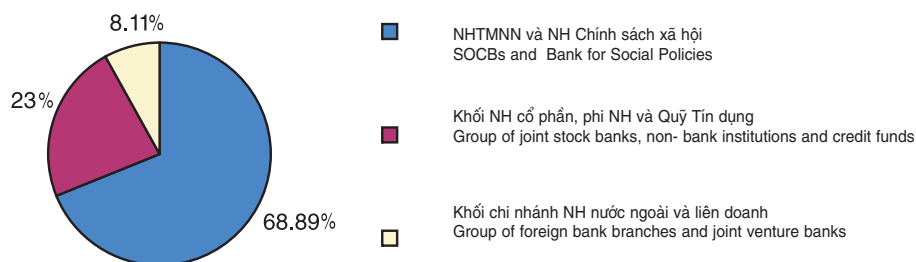


DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

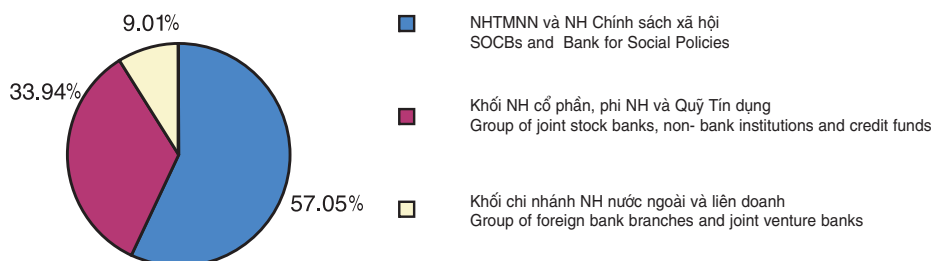
TỶ TRỌNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2007
CAPITAL MOBILIZATION, BREAKDOWN BY GROUP OF CREDIT INSTITUTIONS - 2007



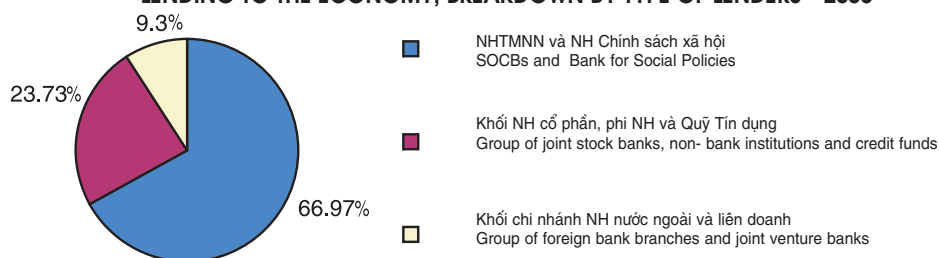
TỶ TRỌNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2006
CAPITAL MOBILIZATION, BREAKDOWN BY GROUP OF CREDIT INSTITUTIONS - 2006



TỶ TRỌNG CHO VAY NỀN KINH TẾ CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2007
LENDING TO THE ECONOMY, BREAKDOWN BY TYPE OF LENDERS - 2007



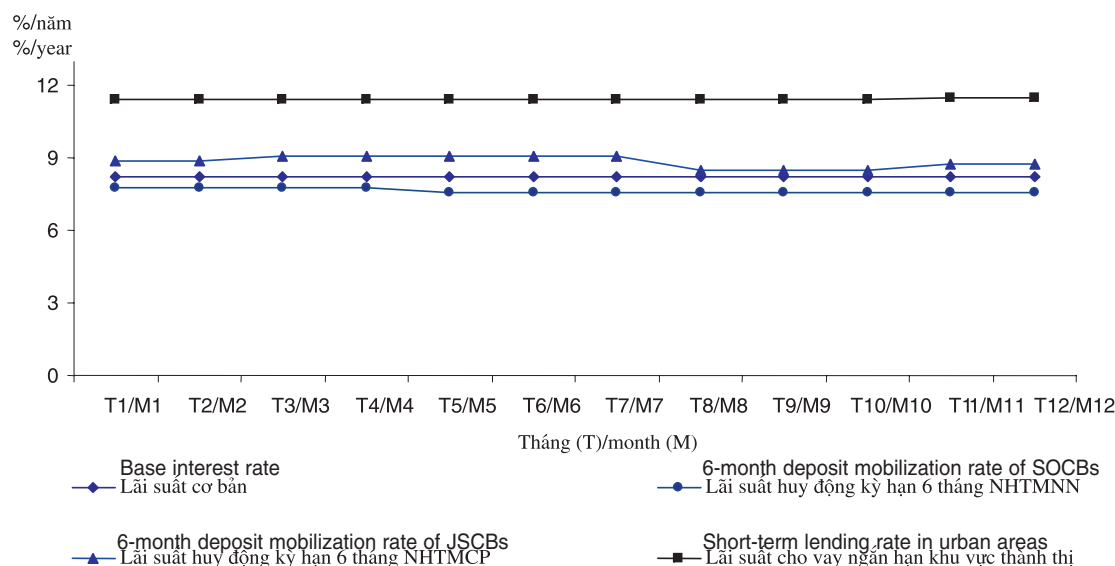
TỶ TRỌNG CHO VAY NỀN KINH TẾ CỦA TỪNG NHÓM SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2006
LENDING TO THE ECONOMY, BREAKDOWN BY TYPE OF LENDERS - 2006



MONETARY DEVELOPMENTS

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VÀ CHO VAY CỦA CÁC TCTD NĂM 2007

LENDING AND MOBILIZATION INTEREST RATE OF CREDIT INSTITUTIONS IN 2007



ngoài và các TCTD phi ngân hàng, đạt mức tăng 105,27%, khối NHTM nhà nước có tốc độ tăng 31,09%.

Tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông thôn (gồm ngành nông - lâm - thủy sản) chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu cho vay theo ngành của hệ thống ngân hàng, khoảng 28,92%. Tỷ trọng cho vay ngành công nghiệp và thương nghiệp đã cải thiện hơn so với năm trước, chiếm 26,02% và 18,24%; tỷ trọng cho vay ngành xây dựng được duy trì ở mức như năm 2006, chiếm 14,15% trong tổng dư nợ.

Lãi suất VND và ngoại tệ có biến động nhẹ

Lãi suất VND trong bốn tháng đầu năm 2007 có sự điều chỉnh tăng nhẹ từ 0,06% - 0,12%/năm đối với nhóm NHTM cổ phần và do các TCTD phát hành giấy tờ có giá với lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm cùng kỳ hạn khoảng 0,12% - 0,6%/năm (kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi...) để đáp ứng nhu cầu thanh toán cho khách hàng trong dịp Tết Nguyên đán. Từ giữa tháng 5/2007 đến tháng 11/2007 lãi suất huy

Joint-stock commercial banks (JSCB), foreign bank branches and non-bank financial institutions registered the highest credit growth of 105.27%, while that of SOCB was 31.09%.

Banks' credit for the rural sector (including agriculture, forestry and fishery) accounted for the biggest share (of about 28.92%) in banking credit by sectors. The shares of credit to the industrial and commercial sectors were improved to 26.02% and 18.24% respectively; and the share of the construction sector was maintained at the same level as that of 2006, i.e. 14.15% of the total loan outstanding.

Mild fluctuation of the VND and foreign currency interest rate

In the first 4 months of 2007, VND annual interest rates offered by JSCBs increased slightly by 0.06% - 0.12% due to the fact that these credit institutions had issued valuable papers (bills, CDs) with the annual interest rates of about 0.12%-0.6% higher than those of the same term deposits to meet the demands for liquidities during the Lunar New Year holidays. From



DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

động VND giảm khoảng 0,1% - 0,2%/năm do các TCTD thời điểm này dư thừa vốn. Từ giữa tháng 11/2007 đến hết năm 2007 lãi suất huy động VND có biểu hiện tăng cục bộ ở một số NHTM cổ phần, nhưng chưa ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất chung do lãi suất của nhóm NHTM nhà nước (chiếm thị phần 60%) vẫn duy trì ổn định.

Lãi suất USD: 6 tháng đầu năm 2007 tăng do một số NHTM phát hành giấy tờ có giá với lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm cùng kỳ hạn từ 0,05% - 0,45%/năm và các NHTM điều chỉnh tăng lãi suất tiền gửi USD của pháp nhân tại TCTD lên tương ứng với lãi suất huy động tiết kiệm. Từ tháng 7/2007, nhiều NHTM cổ phần điều chỉnh tăng lãi suất huy động từ 0,05% - 0,15%/năm nhằm mở rộng huy động vốn đáp ứng nhu cầu vay ngoại tệ ngày càng tăng. Tuy nhiên, đến tháng 8/2007, một số NHTM có mức lãi suất tương đối cao so với mặt bằng lãi suất chung đã điều chỉnh giảm nhẹ 0,1%/năm. Lãi suất huy động USD phổ biến ở kỳ hạn 3 tháng là 4,2% - 4,6%/năm, 6 tháng là 4,5% - 4,8%/năm, 12 tháng là 4,85% - 5,1%/năm; lãi suất cho vay khoảng 11,48% - 13,8%/năm đối với cho vay ngắn hạn và 11,8% - 16,2%/năm đối với trung, dài hạn.

Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

Năm 2007, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tiếp tục phát triển mạnh về quy mô thị trường và doanh số giao dịch thị trường tăng cao. Doanh số giao dịch giữa các ngân hàng tăng khoảng 113% so với năm 2006, trong đó doanh số giao dịch giao ngay tăng 125%, doanh số giao dịch kỳ hạn và giao dịch hoán đổi tăng 30%, các NHTM đã sử dụng nhiều các nghiệp vụ giao dịch để phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngoại hối. Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có 65 ngân hàng thành viên tham gia. Nhiều ngân hàng tích cực tham gia đã tạo thêm sự sôi động của thị trường.

Trong năm 2007, với vai trò can thiệp cuối cùng

mid-May to November 2007, VND mobilizing annual interest rates decreased by about 0.1%-0.2% as credit institutions had surplus in their liquidity during this period. From mid-November to the end of 2007, VND mobilizing interest rates increased in some JSCBs, but yet to affect the general level of interest rates thanks to the stable interest rates offered by the SOCBs that accounted for 60% of the market.

USD interest rates: in the first half of 2007, USD interest rates increased as some commercial banks issued valuable papers at annual interest rates of 0.05%-0.45% higher than those of the same term deposits and adjusted interest rates paid on legal entities' USD demand deposits equal to those of saving deposits. From July 2007, many JSCBs raised USD deposit interest rates by 0.05%-0.15% annually to increase USD mobilization in order to meet the increasing needs for foreign currency loans. However, in August 2007, some commercial banks having interest rates comparatively higher than the general level slightly adjusted downwardly their annual rates by 0.1%. Generally, interest rates stayed at 4.2%-4.6%, 4.5%-4.8%, and 4.85%-5.1% p.a. for the 3-, 6- and 12-month USD deposits, respectively; and at about 11.48%-13.8% and 11.8%-16.2% p.a. for short-term and medium- and long-term loans, respectively.

Inter-bank foreign exchange market

In 2007, the inter-bank foreign exchange market continued to develop robustly in terms of both scale and transaction volume. Inter-bank transaction volume increased by about 113% as compared to that of 2006, of which spot transactions increased by 125%, and forward and swap transactions increased by 30%. Commercial banks conducted many transactions in this market to hedge against foreign

MONETARY DEVELOPMENTS

để ổn định thị trường, NHNN đã thực hiện mua, bán ngoại tệ với các NHTM để hỗ trợ nhu cầu về VND cũng như nhu cầu về ngoại tệ một cách kịp thời để nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu và nhu cầu chuyển đổi ngoại tệ của các nhà đầu tư nước ngoài. Khi cung cầu trên thị trường biến động ảnh hưởng đến trạng thái ngoại tệ của các NHTM, NHNN can thiệp bán ngoại tệ để cân bằng trạng thái, hạn chế rủi ro hoạt động kinh doanh của các NHTM.

Nhờ nguồn cung ngoại tệ trên thị trường trong năm 2007 tăng mạnh, NHNN đã mua được một khối lượng lớn ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối, tạo tiềm lực và thế chủ động cho NHNN trong việc can thiệp thị trường và thực hiện mục tiêu điều hành CSTT.

Hoạt động thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc

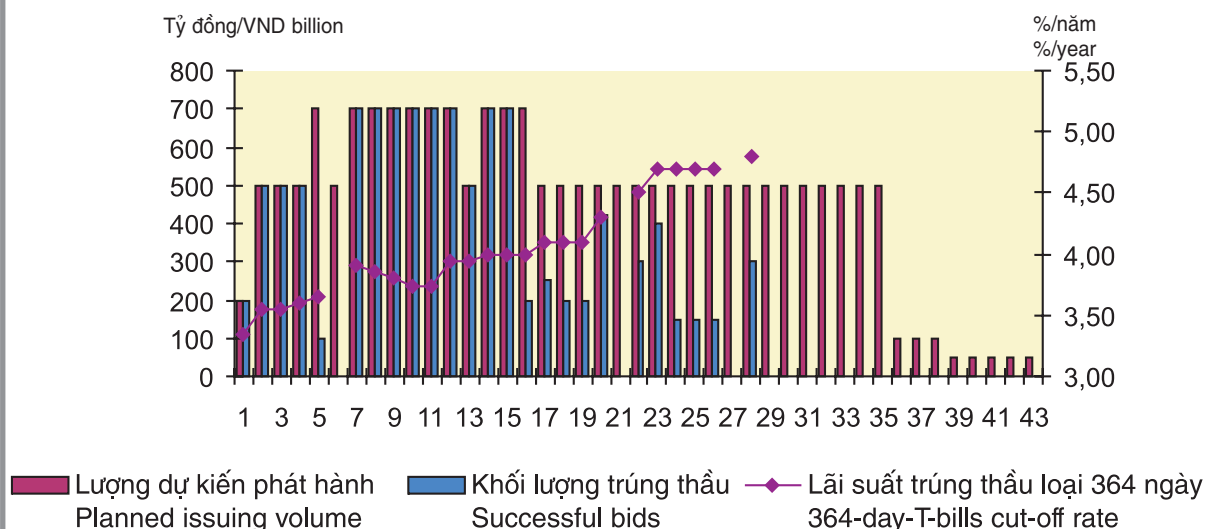
Đấu thầu tín phiếu Kho bạc qua NHNN năm

exchange risks. There were 65 banks participating in the inter-bank foreign exchange market, many of whom participated actively, making the market more dynamic.

In 2007, as the last resort bank in the market, the SBV was buying and selling foreign currencies to promptly meet the demand for VND and foreign currencies for import of essential goods and the demand for foreign exchange by foreign investors. When foreign exchange position of commercial banks was affected by the supply-demand fluctuations, the SBV sold foreign currencies to help the banks balance their position and limit business risks.

Thanks to the drastic increase in foreign currency supply in the market was rather large thus allowing the SBV to buy a large amount of foreign currencies to increase the international reserves and to be more pro-active in market intervention and realization of monetary policy targets.

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG ĐẤU THẦU TÍN PHIẾU KHO BẠC
TREASURY BILL AUCTION MARKET DEVELOPMENTS





DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

2007 đạt kết quả thấp hơn nhiều so với năm 2006. Giá trị tín phiếu Kho bạc trúng thầu của năm 2007 là 10.620 tỷ đồng, chỉ đạt khoảng 54% khối lượng chào thầu và 48% giá trị trúng thầu của năm 2006. Toàn bộ số tín phiếu bán ra trong năm đều có kỳ hạn 364 ngày. Lãi suất trúng thầu tín phiếu Kho bạc năm 2007 tăng từ 3,35-4,80%/năm.

Cả năm có 43 đợt đấu thầu tín phiếu Kho bạc được tổ chức (ít hơn so với 52 đợt của năm 2006) và có tới 14 đợt không có thành viên tham gia. Kho bạc Nhà nước đã phải tạm dừng phát hành tín phiếu (từ ngày 23/10-02/12/2007) do liên tiếp nhiều đợt không có thành viên tham gia. Thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc trong năm 2007 không thu hút được các thành viên ngoài khối NHTM Nhà nước tham gia do các NHTM nhà nước vẫn là các ngân hàng có ưu thế hơn hẳn về nguồn vốn.

Nguyên nhân chính dẫn đến sự kém hấp dẫn của thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc năm 2007 là do diễn biến tiền tệ tín dụng khá phức tạp. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng đầu năm 2007 tăng cao và vẫn còn áp lực tăng cao trong các tháng cuối năm, vốn khả dụng của các TCTD đầu năm có dư thừa nhưng chuyển dần sang cân bằng vào những tháng cuối năm. Ngoài ra, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, NHNN đã điều hành CSTT linh hoạt và đẩy mạnh việc phát hành tín phiếu NHNN thông qua nghiệp vụ thị trường mở với nhiều kỳ hạn và lãi suất hấp dẫn để rút tiền từ lưu thông về nhằm kiểm soát tốc độ tăng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán. Vì vậy, lãi suất tín phiếu Kho bạc năm 2007 kém hấp dẫn so với lãi suất tín phiếu NHNN cùng kỳ hạn (khoảng 7,0-7,75%/năm).

Market for treasury bills

Auctions of Treasury bills through the SBV in 2007 registered much lower winning volume as compared to 2006. Total value of bid winning Treasury bills was VND 10,620 billion, equal to only 54% of the offered value of 2007 or 48% of successful bid value of 2006. All the Treasury bills issued in 2007 was at 364-day term with the cut-off rates increasing by 3.35-4.80% p.a..

For 2007 as a whole, there were totally 43 Treasury bills auctions (as compared to 52 during 2006), with 14 auctions receiving no bidder. The State Treasury had to postpone bill issuance between October 23 and December 2, 2007 due to the fact that no bid was offered in many consecutive auctions. In 2007, the market for Treasury bills issuance failed to attract other participants rather than SOCBs as these banks remained the most prominent banks in terms of capital strength.

The reason for the Treasury bill issuance market to be less attractive in 2007 was the strong fluctuations of the monetary and credit market. The CPI reached high levels in the first half of 2007 and continued to be under upward pressure in the second half. Commercial banks' surplus in liquidity during the first months of the year gradually changed to sufficient in the later months. Besides, in implementing the Government's guidance, the SBV was managing the monetary policies in a flexible manner and speeding up the issuance of SBV bills in different terms and with attractive interest rates via open market operations so as to control the credit growth and total liquidity. Therefore, interest rates offered by Treasury bills became less attractive as compared to those of SBV bills of the same terms (SBV bills' rates stood at around 7.0% - 7.75% p.a.).

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2007

Năm 2007 là năm thứ 2 cả nước phấn khởi triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 10, năm đầu tiên nước ta trở thành thành viên WTO, mở ra nhiều thời cơ, cơ hội mới. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất trong thực thi CSTT của NHNN năm 2007 đó là nhập siêu ở mức cao làm tăng thâm hụt cán cân vãng lai; dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, lạm phát có xu hướng tăng mạnh trong bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính quốc tế có nhiều biến động khó lường gây sức ép đối với điều hành tỷ giá và việc kiểm soát tổng phương tiện thanh toán và tín dụng. Trong bối cảnh đó, NHNN đã thực hiện CSTT theo hướng điều hành CSTT linh hoạt đảm bảo ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành tiền tệ nhằm kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng tín dụng, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

* Điều tiết cung tiền thông qua nghiệp vụ thị trường mở

Nghệp vụ thị trường mở là một trong những công cụ chủ yếu để điều tiết vốn của các TCTD. Trong năm 2007, nghiệp vụ thị trường mở đã có những đổi mới như cố định phiên mua nhằm khắc phục hạn chế của thị trường tiền tệ, thay đổi phương thức đấu thầu nhằm bám sát mục tiêu điều hành CSTT và diễn biến vốn bằng VND của các TCTD. Trong năm 2007, có 20 thành viên tham gia, gồm các NHTM nhà nước, các NHTM cổ phần, ngân hàng liên

MONETARY POLICY MANAGEMENT IN 2007

The year 2007 was the second year the whole country had been eager to implement the Resolution of the 10th Communist Party Congress and the first year of the WTO membership, which opened many new opportunities and chances. However, biggest challenges in monetary policy management of the year was trade deficit at high level leading to an increase in the current account deficit; a sharp increase in foreign investment inflows, inflation in a surging trend given many unpredictable fluctuations in the global economy and financial markets which put pressures on exchange rate management and total liquidity and credit control. In this context, the SBV implemented monetary policy in a flexible direction to ensure monetary stability, inflation curb and better economic growth. The SBV also took comprehensive measures in monetary management in order to control total liquidity growth and credit growth, meeting the capital demand for economic growth.

* Manage money supply through open market operations

Open market operations (OMO) is one of the major instruments to manage funds of credit institutions. There were several reforms in OMOs in 2007 such as fixing buying sessions in order to overcome monetary markets' shortcomings, changing auction methods to closely follow objectives of monetary policy management as well as VND liquidity of credit institutions. In 2007, OMO participants were 20, including state-owned commercial banks, joint-stock commercial banks, joint-venture banks



HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tăng 20% so với năm trước, góp phần tăng khả năng điều tiết của nghiệp vụ này.

Để thực hiện một số biện pháp cấp bách kiểm soát độ tăng giá thị trường, thực hiện mục tiêu hút tiền về qua nghiệp vụ thị trường mở, NHNN đã tăng số phiên giao dịch từ 3 phiên/1 tuần lên thực hiện giao dịch nghiệp vụ thị trường mở hàng ngày; tăng khối lượng tín phiếu NHNN bán ra, đa dạng hóa các kỳ hạn tín phiếu NHNN từ 14 đến 364 ngày, xác định mức lãi suất hợp lý để rút tiền từ lưu thông về qua kênh này. Lãi suất trúng thầu bình quân trong các phiên chào bán là 4,35%/năm.

Bên cạnh đó, NHNN đã thực hiện định kỳ hàng tuần 1 phiên chào mua giấy tờ có giá với kỳ hạn 14 ngày, nhằm phát tín hiệu sẵn sàng hỗ trợ vốn cho các NHTM thực sự thiếu hụt vốn nhằm đảm bảo khả năng thanh toán. Lãi suất chào mua bình quân khoảng 8,2%/năm.

* Về công cụ dự trữ bắt buộc

Từ giữa năm 2007, lạm phát có xu hướng tăng mạnh, NHNN đã điều chỉnh tăng tỷ lệ DTBB gấp 1,5-2 lần (áp dụng từ tháng 6/2007) để hút tiền về, kiểm soát tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán. Tỷ lệ DTBB áp dụng đối với tiền gửi VND có kỳ hạn dưới 12 tháng tăng từ 5% lên 10%; riêng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tăng từ 4% lên 8%; NHTM cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tăng từ 2% lên 4%. Tỷ lệ DTBB áp dụng đối với tiền gửi ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng tăng từ 8% lên 10%. Tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng tăng từ 2% lên 4%.

and foreign bank branches, an increase of 20% of participants against the previous year, hence improving the regulatory capability of this operation.

In order to take several urgent measures to curb the market price hike, and meet the objective of liquidity withdrawal through OMOs, the SBV increased the number of transaction sessions from 3 sessions/week to daily OMOs transactions; increasing the amount of SBV bills to be sold, diversifying terms of SBV bills from 14 days to 364 days, and determining the appropriate interest rate to withdraw money from circulation through this channel. Average bid winning interest rate in selling auctions was 4.35%/year.

In addition, the SBV organized weekly sessions offering to buy valuable papers with maturity of 14 days so as to signal SBV's readiness to support commercial banks with actual liquidity shortage in order to ensure their solvency. The average buying interest rate offered was about 8.2%/year.

* Reserve requirement:

Inflation showed a trend of sharp increase since the middle of 2007. SBV adjusted reserve requirement ratios to increase by 1.5- 2 times (effective since June 2007) in order to withdraw money and control total liquidity growth. Reserve requirement ratio applicable to VND deposit with terms of less than 12 months increased from 5% to 10%, with the exception of an increase from 4% to 8% at Bank for Agriculture and Rural Development; and from 2% to 4% at the rural joint stock banks, the central people's credit fund and cooperative credit bank. Reserve requirements ratios applied to foreign currency deposits with terms of less than 12 months increased from 8% to 10%, while that of VND and foreign currency deposits with terms from



OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

Việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc của NHNN đối với TCTD mặc dù làm tăng chi phí huy động vốn nhưng chỉ ở mức thấp, do việc thực hiện điều chỉnh tăng tỷ lệ DTBB vào thời gian các TCTD có dư thừa vốn, nên các TCTD chuyển phần dự trữ dư thừa đang gửi tại NHNN không được trả lãi sang phần DTBB được trả lãi. Hơn nữa, do chênh lệch lãi suất của các TCTD tương đối cao, các TCTD giảm chi phí để cạnh tranh huy động vốn và cho vay mà không ảnh hưởng đến lãi suất. Vì vậy, sau khi điều chỉnh tỷ lệ DTBB, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của TCTD ít biến động.

* Tái cấp vốn, tái chiết khấu

Năm 2007, nhìn chung, vốn của các TCTD xét trên toàn hệ thống tiếp tục dư thừa. Trong khi đó, hoạt động thị trường liên ngân hàng chưa thực sự thông suốt nên một số NHTM có thiếu hụt tạm thời về vốn khả dụng, đã tiếp cận các kênh tái cấp vốn của NHNN (dưới hình thức chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá) để đảm bảo khả năng thanh toán.

Đối với hình thức cầm cố giấy tờ có giá, từ đầu năm 2007 NHNN đã hạn chế việc tái cấp vốn thông qua cầm cố giấy tờ có giá. Bên cạnh đó, do các TCTD tiếp tục dư thừa vốn nên rất ít TCTD tiếp cận nguồn vốn này.

* Về điều hành lãi suất

Để tránh tác động không thuận lợi đối với tăng trưởng kinh tế, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất do NHNN công bố như lãi suất cơ bản là 8,25%/năm, lãi suất tái cấp vốn là 6,5%/năm, lãi suất chiết khấu là 4,5%/năm, lãi suất qua đêm, lãi suất tiền gửi tại NHNN nhằm ổn định lãi suất thị trường. Đối với lãi

12 months to under 24 months increased from 2% to 4%.

Though the SBV's adjustments of reserve requirement ratios for credit institution might pick up fund mobilization costs, but only slightly, as these adjustment were made when credit institutions observed surplus liquidity, then their non-interest bearing excess reserves deposited at the SBV were converted to interest bearing reserve portion. Moreover, due to substantially large interest rate difference among credit institutions, they reduced costs to compete in borrowing and lending without changes in interest rates. Therefore, after adjustments of reserve requirement ratios, there were little fluctuations on mobilizing and lending interest rate levels of credit institutions.

* Refinancing and rediscount

Generally, credit institutions as a whole continued to report surplus liquidity. Meanwhile, inter-bank market activities had not yet been smoothly operated, therefore several commercial banks suffering from temporary shortage of liquidity got access to the SBV's refinancing channels (via valuable paper discount and mortgage) in order to ensure their solvency.

As for valuable paper mortgage, since the beginning of 2007, the SBV limited refinancing transactions through this facility. Additionally, as credit institutions continued to report liquidity excess, very few credit institutions got access to this channel.

* Interest rate management

In order to avoid adverse impacts on economic growth, the SBV maintained interest rates including base interest rate of 8.25%/year, refinancing interest rate of 6.5%/year, discount interest rate of 4.5%/year as well as overnight rate, and deposit rate at the SBV to stabilize



HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

suất tiền gửi USD của pháp nhân tại TCTD kể từ ngày 01/01/2007, NHNN bỏ quy định trần lãi suất tiền gửi bằng USD đối với pháp nhân, theo đó, các TCTD được phép ấn định lãi suất tiền gửi bằng USD của pháp nhân theo cơ chế thoả thuận.

Với cơ chế điều hành lãi suất như nêu trên, lãi suất trên thị trường tiền tệ năm 2007 tương đối ổn định. Lãi suất trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng biến động trong khoảng dưới 15%/năm. Lãi suất huy động của các NHTM biến động trong khoảng dưới 10%/năm.

* Kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng

Kiểm soát tăng trưởng tín dụng là biện pháp quan trọng, cần thiết để kiểm soát lạm phát và đảm bảo an toàn hệ thống, chính vì vậy, bên cạnh việc tăng dự trữ bắt buộc, trong năm 2007 NHNN đã ban hành và triển khai các chính sách, cơ chế tín dụng, bảo đảm an toàn hoạt động kinh doanh ngân hàng như chỉnh sửa, bổ sung cơ chế về các hình thức cấp tín dụng (cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính...) để tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vay vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; sửa đổi Quy chế giao dịch hoán đổi lãi suất, tạo điều kiện cho các TCTD phòng ngừa rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh, đồng thời đa dạng hoá các dịch vụ cung cấp cho khách hàng và giúp doanh nghiệp phòng ngừa rủi ro lãi suất. Đồng thời, NHNN đã thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm soát tín dụng như ban hành các cơ chế sửa đổi quy định về trích lập và dự phòng rủi ro phù hợp với chuẩn mực quốc tế, ban hành Chỉ thị

market interest rates. For the rate of USD deposit of legal entities at credit institutions since January 1st 2007, the SBV removed the ceiling rate for USD deposits of legal entities, accordingly, credit institutions were authorized to determine the USD deposit rate for legal entities on a negotiation basis.

With the above-mentioned interest rate management regime, interest rates in money market in 2007 were relatively stable. Interbank money market rates fluctuated within a range of less than 15% /year, deposit rates of commercial bank fluctuated less than 10%/year.

* Credit growth and quality control

Credit growth control is an important and necessary measure to control inflation and ensure the system safety. Therefore, apart from upward adjustments in reserve requirements, in 2007, the SBV issued and implemented credit policies and regimes to ensure sound banking operations, such as the revision of mechanisms of credit extension (loans, guarantees, financial leasing, etc.), helping to timely remove obstacles and shortcomings, facilitating credit access by organizations and individuals for business development; revising the Regulation on interest swap to support credit institutions in interest rate risk hedging in their business, and at the same time diversifying services provided to customers and helping enterprises to hedge interest rate risks. Also, the SBV implemented comprehensive credit control measures such as the issuance of the revised Regulation on Risk Provisioning in line with international standards, issuance of Directive 03/2007/CT-NHNN to instruct credit institutions to implement credit control measures and limit margin lending under 3%, and strengthening margin lending supervision in order to ensure the safety and effectiveness of credit institution system.



OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

03/2007/CT-NHNN yêu cầu các TCTD thực hiện giải pháp kiểm soát tín dụng, khống chế dư nợ cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán ở mức dưới 3%, tăng cường thanh tra giám sát hoạt động cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả hoạt động của hệ thống TCTD.

* Về điều hành tỷ giá

Năm 2007 chính sách tỷ giá của NHNN được điều hành một cách linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường trước sức ép VND lên giá do cung ngoại tệ lớn hơn cầu, bên cạnh việc NHNN mua ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước, dự phòng đối phó với nguy cơ dòng vốn đảo chiều, giảm áp lực tăng giá VND, NHNN đã nới lỏng biên độ tỷ giá từ $\pm 0,25\%$ lên $\pm 0,5\%$ và $\pm 0,75\%$ nhằm giảm áp lực lạm phát, tăng tính chủ động cho các TCTD trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng giữa đồng Việt Nam với Đô la Mỹ tương đối ổn định, cả năm tăng 0,08%.

* Exchange rate management

Exchange rate policy of the SBV in 2007 was managed in a flexible way which was responsive to market developments. In facing with dong appreciation pressure due to excess foreign currency supply, aside from the SBV's forex purchase to increase international reserves to be a standby buffer to respond to capital reversal risk and ease VND appreciation pressure, the SBV widened the forex trading band from $\pm 0.25\%$ to $\pm 0.5\%$ and $\pm 0.75\%$ in order to reduce inflation pressure, thus helping credit institutions to be more proactive in forex trading. Average exchange rate between VND and USD in the interbank foreign exchange market was relatively stable, increasing by 0.08% for the whole year.



HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2007

1. CÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH

- Nghị quyết số 03/2007/NQ-CP ngày 19-1-2007 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2007 nhằm thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.
- Thông báo số 17/TB-VPCP ngày 26-1-2007 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, nhiệm vụ của ngành Ngân hàng năm 2007.
- Chỉ thị số 18/2007/CT-TTg ngày 01/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo triển khai một số biện pháp cấp bách kiềm chế tốc độ tăng giá thị trường.
- Chỉ thị số 23/2007/CT-TTg ngày 31/10/2007 về việc tăng cường thực hiện các giải pháp điều hành giá cả, bình ổn thị trường trong những tháng cuối năm 2007 và phục vụ Tết Nguyên đán Mậu Tý.

2. CÁC VĂN BẢN CỦA NHNN TRONG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

- Quyết định số 2554/2006/QĐ-NHNN ngày 31/12/2006 về việc ban hành một số quy định liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.
- Quyết định số 07/2007/QĐ-NHNN ngày 6/2/2007 về lãi suất tiền gửi bằng Đô la Mỹ của pháp nhân tại TCTD.
- Quyết định 1141/QĐ-NHNN ngày 28/5/2007 về việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc.
- Quyết định số 3039/2007/QĐ-NHNN ngày 24/12/2007 về việc ban hành một số quy định liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

3. CÁC VĂN BẢN CỦA NHNN VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG

- Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN.
- Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các TCTD.
- Quyết định số 24/2007/QĐ-NHNN ngày 7/6/2007 của NHNN về việc ban hành Quy chế cấp phép thành lập và hoạt động NHTM cổ phần.
- Quyết định số 40/2007/QĐ-NHNN ngày 02/11/2007 và sửa đổi, bổ sung thông tư hướng dẫn hoạt động mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính...
- Quyết định số 46/2007/QĐ-NHNN ngày 25/12/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 24/2007/QĐ-NHNN ngày 7/6/2007 của NHNN về việc ban hành Quy chế cấp phép thành lập và hoạt động NHTM cổ phần.
- Chỉ thị số 03/2007/CT-NHNN ngày 28/5/2007 quy định về việc kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán để kiềm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Công văn số 7021/NHNN-CSTT ngày 28/06/2007 chỉ đạo các TCTD thực hiện Chỉ thị 03 và văn bản chỉ đạo các TCTD nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường các biện pháp phòng ngừa hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh, yêu cầu các TCTD tích cực xử lý nợ xấu, chấn chỉnh về cho vay bất động sản...
- Chỉ thị số 06/2007/CT-NHNN ngày 2/11/2007 về việc đảm bảo khả năng thanh toán và kiểm soát tổng phương tiện thanh toán.



OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

DIRECTIVES ON MONETARY POLICY MANAGEMENT IN 2007

1. GOVERNMENT'S DIRECTIVES

- The Government's Resolution 03/2007/NQ-CP dated 19 January 2007 on major solutions to guide the implementation of the SEDP 2007 as part of the Government's plan to realize the 10th Communist Party Congress Resolution;
- Communique 17/TB-VPCP dated 26 January 2007 by the Government Office about the Prime Minister's directives on the directions and tasks of the banking sector in 2007.
- Directive 18/2007/CT-TTg of the Prime Minister dated 1 August 2007 on the implementation of several emergency measures to curb inflation.
- Directive 23/2007/CT-TTg dated 31 October 2007 on measures to stabilize prices during ending months of 2007 and the 2008 Lunar New Year.

2. MONETARY POLICY-RELATED DOCUMENTS BY THE SBV

- Decision 2554/2006/QĐ-NHNN dated 31 December 2006 on the issuance of several regulations on the foreign exchange transactions executed by authorized credit institutions.
- Decision 07/2007/QĐ-NHNN dated 6 February 2007 on the USD-denominated deposit interest rates offered by credit institutions for legal entities.
- Decision 1141/QĐ-NHNN dated 28 May 2007 on the adjustment of reserve requirement ratios.
- Decision 3039/2007/QĐ-NHNN dated 24 December 2007 on the issuance of several regulations on foreign exchange transactions executed by authorized credit institutions.

3. THE SBV'S DOCUMENTS ON CREDIT QUALITY ENHANCEMENT

- Decision 03/2007/QĐ-NHNN dated 19 January 2007 on the revision of several clauses of the Regulation on credit institutions' prudential ratios, attached to Decision 457/2005/QĐ-NHNN of the Governor.
- Decision 18/2007/QĐ-NHNN dated 25 April 2007 on the revision of the Regulation on loan classification and risk provisioning to deal with credit risk in banking operations by credit institutions.
- Decision 24/2007/QĐ-NHNN dated 7 June 2007 on the issuance of the Regulation governing the licensing procedures for establishment and operation of joint stock commercial banks.
- Decision 40/2007/QĐ-NHNN dated 2 November 2007 on the revision of the Circular guiding the hire-purchase activities in the form of financial leasing.
- Decision 46/2007/QĐ-NHNN dated 25 December 2007 on the revision of Decision 24/2007/QĐ-NHNN dated 7/6/2007 by the SBV on the issuance of the Regulation governing the licensing procedures for establishment and operation of joint stock commercial banks.
- Directive 03/2007/CT-NHNN dated 28 May 2007 on the control of the size and quality of margin lending in an effort to curb inflation and foster economic growth.
- Official letter 7021/NHNN-CSTT dated 28 June 2007 urging credit institutions to abide by Directive 03 and the document requiring credit institutions to improve credit quality, enhance risk preventive measures, decisively work out NPLs, and improve real estate lendings, etc.
- Directive 06/2007/CT-NHNN dated 2 November 2007 on the assurance of liquidity and the control over total liquidity.



HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Quản lý ngoại hối

Cơ sở pháp lý cho quản lý ngoại hối tiếp tục hoàn thiện, hướng dẫn pháp lệnh ngoại hối, cơ chế quản lý các giao dịch vốn được xây dựng theo định hướng tiếp tục mở rộng khung pháp lý cho các hoạt động giao dịch đầu tư ra nước ngoài (cả trực tiếp, gián tiếp và cho vay ra nước ngoài), đồng thời kế thừa và phát triển các quy định đã được xác lập đối với hoạt động đầu tư vào Việt Nam và vay trả nợ nước ngoài. Quy định về vay trả nợ nước ngoài thông thoáng hơn trước đây cả về khái niệm, đối tượng vay, mức độ quản lý.

Cơ chế giao dịch vãng lai được nghiên cứu và soạn thảo nhằm xử lý những bất cập, đảm bảo các quy định về quản lý ngoại hối phù hợp với tình hình thực tiễn của nền kinh tế, tạo một khuôn khổ pháp lý hoàn thiện, thống nhất đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Điểm nổi bật của cơ chế quản lý ngoại hối năm 2007 là quy định về tự do hoá các giao dịch vãng lai, phù hợp với yêu cầu tại Điều 8 Điều lệ Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý ngoại hối cũng được xây dựng theo hướng hạn chế sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam, tiến tới thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam. Đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các TCTD, đồng thời đa dạng hoá phạm vi cung ứng dịch vụ ngoại hối của các TCTD.

Quy mô dự trữ ngoại hối nhà nước đã tăng từ mức 11 tuần nhập khẩu vào cuối năm 2006 lên khoảng 17 tuần nhập khẩu vào cuối năm 2007, góp phần tăng khả năng phòng vệ của NHNN trước sự đảo chiều của các luồng chu chuyển vốn ngoại tệ cũng như giúp nâng cao khả năng thanh toán quốc tế và hệ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam. Đồng thời NHNN triển khai rà soát, nghiên cứu và xây dựng cơ chế mới cho công tác quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, bước đầu tạo ra một số thay đổi trong quản lý và điều hành.

Foreign exchange management

The legal framework for foreign exchange management continued to improve through implementation guidelines of the Foreign Exchange Ordinance. The regulatory regime for capital account transactions was developed towards expanding legal grounding for investment outflow (including direct and indirect investment, and lending). At the same time, the legal framework inherited and developed previously established regulations on investment into Vietnam as well as borrowings and repayments of foreign debts. The prescription of borrowings and repayments of foreign debts was more liberal in terms of concept, borrowers and regulatory level.

Current account transaction mechanism was studied and compiled so as to settle inadequacy, and make foreign exchange regulations suitable with actual economic development under a uniform and comprehensive legal framework in line with international integration requirements. The most prominent feature of the foreign exchange management mechanism in 2007 was the detail implementation guidelines for the regulation on liberalizing current account transactions in line with Article VIII in the Articles of Agreements of the International Monetary Fund. Besides, foreign exchange management mechanism was also developed towards limiting the use of foreign currency in the Vietnamese territory, to make sure that only VND was spent in the Vietnamese territory. Licensing procedures for provisions of foreign exchange services of credit institutions were simplified, and the scope of provision for foreign exchange services was diversified.

International reserves increased from 11 weeks of import as of end-2006 to about 17 weeks of import as of end-2007, strengthening the capability of the SBV to deal with a reversal of capital flows, and enhancing international solvency and sovereign rating of Vietnam. Simultaneously, the SBV conducted review, research and development of the new mechanism for international reserves management, thereby improving its management and execution.



OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

Hoạt động thanh tra giám sát và công tác chống rửa tiền

Công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các TCTD được tăng cường, đặc biệt là đối với hoạt động cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán. NHNN đã tiến hành thanh, kiểm tra đối với các TCTD và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, hoạt động cho vay kinh doanh chứng khoán. Hoạt động thanh tra đã tập trung đi sâu phân tích, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, đặc biệt, có kết hợp đánh giá rủi ro của đối tượng thanh tra. Bên cạnh đó, Thanh tra Ngân hàng đã làm việc với ban lãnh đạo các TCTD để nắm bắt kịp thời diễn biến, tình hình hoạt động của các TCTD và giám sát thường xuyên các vấn đề trọng tâm cần xử lý của từng TCTD. Việc giám sát tình hình thực hiện kiến nghị của Thanh tra ngân hàng được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật, ngăn ngừa các hành vi tái phạm.

Cùng với việc thanh tra, giám sát đối với các TCTD, NHNN đã nghiên cứu việc đổi mới hoạt động thanh tra, giám sát nhằm hướng hoạt động thanh tra ngân hàng theo dẫn với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Đề án cải cách tổ chức và hoạt động Thanh tra ngân hàng đã được hoàn thành với các nhóm giải pháp cải cách và phát triển hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng đến năm 2010; việc xây dựng Quy chế quản trị rủi ro tối thiểu đối với các TCTD và Sổ tay thanh tra trên cơ sở rủi ro cũng được xúc tiến.

Về công tác phòng chống rửa tiền, Việt Nam đã chính thức gia nhập Tổ chức chống rửa tiền của Châu Á Thái Bình Dương (APG) từ tháng 5/2007. Các hoạt động nhằm kiện toàn hoạt động của Trung tâm phòng chống rửa tiền tiếp tục được triển khai, như trang bị cơ sở vật chất; khảo sát một số ngân hàng để có hướng triển khai hiệu quả công tác này.

Hoạt động thanh toán

Thực hiện Chỉ thị 20/2007/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách, NHNN đã chỉ đạo các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và

Inspection, supervision and prevention of money laundering

Inspection and supervision of credit institutions was strengthened, particularly on margin lending. The SBV performed inspections on credit institutions and others engaged in banking activities, and margin lending. These inspections focused on analysis and assessment of law compliance together with risk assessment of the inspected institutions. Besides, the Banking Inspectorate had working meetings with the management board of credit institutions so as to get the knowledge of their performance in a timely manner and frequently monitored serious issues required to be settled in each credit institution. The implementation of recommendations by the Banking Inspectorate was frequently monitored for strict compliance with law and prevention of repeated violations. Along with the supervision of credit institutions, the SBV decided to gradually renovate supervision in accordance with international practices and standards. The project of improved organization and operation of the banking supervision has been accomplished including groups of solutions to improve and develop the banking supervision system until 2010; and start the drafting of minimum risks management regulations for credit institutions and risk-based supervision Manual.

Regarding anti money laundering, Vietnam officially joined the Asia/Pacific Group on Anti- Money Laundering in May 2007. Activities to strengthen operations of the Anti-Money Laundering Information Center (AMLIC) were continued including furnishing working facilities and conducting surveys on some banks so as to perform this mission in the most effective manner.

Payment operations

For implementation of Directive No. 20/2007/CT-TTg of the Prime Minister on salary payment through bank accounts for those who get paid from the state budget, the SBV instructed payment service providers and relevant entities to carry out comprehensive solutions and at the same time monitor performance in localities for timely guidance. In



HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

HOÀN THIỆN CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

- Thông tư số 01/2007/TT-NHNN ngày 07/3/2007 hướng dẫn thực hiện Điều 4 và Điều 7 Nghị định số 161 ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định về thanh toán bằng tiền mặt.
- Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 ban hành Quy chế phát hành, sử dụng, thanh toán và cung cấp dịch vụ hỗ trợ thẻ ngân hàng; Quyết định số 32/2007/QĐ-NHNN ngày 03/7/2007 về hạn mức số dư đối với thẻ trả trước vô danh và Quyết định số 38/2007/QĐ-NHNN ngày 30/10/2007 ban hành Quy chế cấp, sử dụng và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ.
- Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 ban hành quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và Quyết định số 50/2007/QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.
- Quyết định số 3113/QĐ-NHNN ngày 31/12/2007 phê duyệt Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất thuộc Đề án Thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến 2020 được phê duyệt theo Quyết định số 291/2006/QĐ-TTg ngày 29/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ.
- Chỉ thị số 05/2007/CT-NHNN ngày 11/10/2007 về việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ Ngân sách nhà nước theo Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

các đơn vị liên quan triển khai đồng bộ các giải pháp, đồng thời theo dõi nắm bắt tình hình tại các địa phương để có chỉ đạo kịp thời. Nhìn chung, việc trả lương qua tài khoản đã được triển khai tại một số nơi như: ngành tài chính - ngân hàng, các khu công nghiệp, khu chế xuất..., việc trả lương hưu qua thẻ ngân hàng bước đầu đã triển khai thành công ở một số thành phố lớn.

Dự án “Hiện đại hoá Ngân hàng và hệ thống thanh toán giai đoạn II” đang được thực hiện đúng tiến độ đã cam kết với WB. Các hệ thống thanh toán bù trừ, thanh toán nội bộ của NHTM, thanh toán song phương giữa các ngân hàng tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện. Sau 5 năm triển khai thực hiện, hệ thống thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng đã được triển khai tới 59/64 tỉnh, thành phố, góp phần đẩy nhanh tốc độ thanh toán và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Về phương thức thanh toán tập trung một tài khoản được triển khai khá tích cực, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai tới 64 tỉnh, thành phố trong cả nước, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển triển khai tới 55 chi nhánh tại 38 tỉnh,

general, salary payment through bank account has actually been operated in some sectors such as: financial sector, industrial zones, export processing zones, etc. Salary payment by means of bank cards has been initially introduced and got underway in several large cities.

The Second Phase of the Payment System and Bank Modernization Project has been being carried out on schedule as pledged to the World Bank (WB). Commercial banks' clearing and internal payment systems, as well as inter-bank bilateral payment systems are incessantly improving. After 5 years of implementation, the inter-bank electronic clearing system has been put into operation in 59 out of 64 provinces and cities, thus helping to accelerate payment and developing non-cash payment. Centralized settlement through one account was rather actively performed. This undertaking was put into practice in 64 cities and provinces national-wide by the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development, 55 branches in 38 cities and provinces by the Bank for Investment and Development of Vietnam and 44 branches in 17



OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

- IMPROVING THE LEGAL FRAMEWORK FOR PAYMENT TRANSACTIONS

Circular No.01/2007/TT-NHNN dated 7 March 2007 guiding the implementation of Articles 4 and 7 of Decree No. 161 dated 28 December 2006 of the Government regulating cash payments.

- Decision No. 20/2007/QĐ-NHNN dated 15 May 2007 issuing the Regulation on issuance, usage, payment, and providing supporting service for bank cards; Decision No. 32/2007/QĐ-NHNN dated 3 July 2007 on balance credit line for anonymous prepaid cards and Decision No. 38/2007/QĐ-NHNN dated 30 October 2007 issuing the Regulation on issuing, using and managing codes for card issuing institutions.

- Decision No. 48/2007/QĐ-NHNN dated 26 December 2007 issuing the Regulation on collecting payment fees via payment service institutional providers and Decision No. 50/2007/QĐ-NHNN dated 28 December 2007 issuing levels of fees collected for payment services via payment service institutional providers.

- Decision No. 3113/QĐ-NHNN dated 31 December 2007 approving the Sub-Plan to develop a Unified Switching Center as part of Non-cash Payment Plan for the 2006-2010 period and vision to 2020 approved according to the Decision No. 291/2006/QĐ-TTg of the Prime Minister dated 29 December 2006.

- Directive 05/2007/CT-NHNN dated 11 October 2007 on the salary payment through account to those who receive salary from the State budget in accordance with Directive 20/2007/CT-TTg of the Prime Minister dated 24 August 2007.

thành phố, Ngân hàng Công thương triển khai tới 44 chi nhánh tại 17 tỉnh, thành phố.

Dịch vụ thanh toán qua ngân hàng tiếp tục phát triển mạnh, đặc biệt là các dịch vụ thanh toán có ứng dụng công nghệ cao. Dịch vụ thanh toán thẻ ATM đã được triển khai tại 25 ngân hàng với khoảng 4.300 máy ATM, 23.000 điểm chấp nhận thẻ và khoảng 8,3 triệu thẻ được phát hành. Nhiều ngân hàng phát hành các loại thẻ có độ bảo mật cao và cung cấp nhiều tiện ích đi kèm cho khách hàng. Tuy nhiên, sự thiếu liên kết giữa các ngân hàng trong dịch vụ này đã tạo không ít phiền hà cho người sử dụng. Để thúc đẩy dịch vụ thanh toán thẻ phát triển hiệu quả hơn, Thống đốc NHNN đã ra Quyết định số 3113/QĐ-NHNN ngày 31/12/2007 ban hành Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất. Theo Đề án, Công ty Cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam (Banknetvn) được lựa chọn để phát triển thành trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất. Cuối năm 2007, 2 liên minh thẻ lớn nhất là Banknetvn và Smartlink đã ký thỏa thuận kết nối mạng lưới thanh toán thống nhất trên toàn quốc.

cities and provinces by the Vietnam Bank for Industry and Trade.

The payment service through bank was on the impetus of powerful growth, especially high-tech payment services. ATM payment service has been introduced at 25 banks with nearly 4,300 ATMs, 23,000 points of sale and about 8.3 million ATM cards were issued. Many banks have issued high security cards accompanied with numerous convenient services for customers. Nevertheless, the lack of association between banks in card service caused quite a few discomforts to users. In order to promote card payment service, the Governor of the State Bank issued Decision No. 3113/QĐ-NHNN dated December 31st 2007 on the promulgation of the Development Plan of Unified Card Switching Center. Under this Plan, the Vietnam National Financial Switching Joint Stock Company (Banknetvn) was chosen as the core unit to be turned into a Unified Card Payment Switching Network. At the end of 2007, two largest card alliances namely Banknetvn and Smartlink signed the agreement on interconnection of the united national payment network.



HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC



HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

Sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO năm 2007 là dấu ấn quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế, trong đó NHNN đã thực hiện tốt vai trò là đầu mối của Chính phủ Việt nam trong việc duy trì và mở rộng mối quan hệ đối ngoại với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như IMF/WB/ADB, MIB/MBES, tăng cường quan hệ hợp tác song phương và đa phương trong lĩnh vực ngân hàng và hoàn thành việc xây dựng chương trình hành động của ngành ngân hàng sau khi Việt nam gia nhập WTO giai đoạn 2007-2012.

Các đoàn lãnh đạo cao cấp của IMF, WB, ADB đã có chuyến viếng thăm Việt nam, đánh giá cao những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội của Việt Nam giai đoạn 2006-2010 và cam kết không ngừng đối thoại chính sách, tiếp tục hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội.

Năm 2007, NHNN đã chủ trì đàm phán thành công với 2 tổ chức quốc tế WB và ADB tổng cộng 17 chương trình/dự án với trị giá 2.264,4 triệu USD và đã ký kết thành công Hiệp định Tài trợ

INTERNATIONAL COOPERATION ACTIVITIES

The event that Vietnam officially became the 150th member of WTO in 2007 was an important benchmark in the process of economic integration, in which, the SBV excellently played the role as the focal point of Government in maintaining and extending external relationship with international financial and monetary institutions such as IMF/WB/ADB, MIB/MBES, enhancing bilateral and multilateral cooperation in the banking field and completed the development of Vietnam's banking sector action program after WTO accession for the period 2007-2012.

Senior leaders of IMF, WB, and ADB paid visits to Vietnam, highly appreciated the country's achievements in economic growth, poverty reduction, and supported the Socio-Economic Development Plan for the period 2006-2010 and committed to have continuous policy dialogues, and provide financial and technical assistance for the implementation of social and economic objectives.

In 2007, the SBV took the lead in successfully negotiating 17 programs/projects worth USD 2,264.4 million, and signed 14 programs/projects worth USD 1,145 million with WB/ADB, bringing

OPERATIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

cho 14 chương trình/dự án với WB/ADB với tổng trị giá 1.145 triệu USD, nâng tổng số khoản vay đã ký kết với các tổ chức này cho đến nay lên 145 chương trình/dự án với tổng giá trị gần 11 tỷ USD. Trong đó, đặc biệt, NHNN đã chủ trì đàm phán và ký kết thành công Chương trình Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo VI (PRSC VI) của WB trị giá 175 triệu USD cùng 11 khoản viện trợ ủy thác qua WB trị giá dự kiến khoảng 150 triệu USD và khoản vay Tài chính Ngân hàng III trị giá 75 triệu USD của ADB. Năm 2007, WB/ADB đã giải ngân cho Việt Nam khoảng 627 triệu USD, nâng tổng số vốn đã giải ngân của 2 tổ chức này lên khoảng 4,11 tỷ USD.

Đồng thời, NHNN đã thực hiện tốt vai trò đầu mối tìm kiếm và khai thác các hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế nhằm tăng cường năng lực cho cán bộ NHNN và các NHTM. NHNN đã làm thủ tục tiếp nhận 26 khoản hỗ trợ kỹ thuật và đồng tài trợ của 2 tổ chức WB/ADB với trị giá khoảng 97 triệu USD.

Trong hoạt động hợp tác song phương, NHNN đã triển khai ký kết thư trao đổi hợp tác, cung cấp thông tin nhằm tăng cường phối hợp công tác quản lý, đảm bảo an toàn hệ thống với ngân hàng Đài Loan, Nga, Hàn Quốc, Australia, Anh, Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Hồng Kông; tiếp tục đàm phán để ký kết thư trao đổi hợp tác với Nhật Bản, Hoa Kỳ, Pháp, Hà Lan, Thái Lan, Lào, Đức, Bỉ, Thụy Sĩ, Áo, Ấn Độ, Canada. NHNN đã phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan chuẩn bị nội dung và tham dự thành công các Hội nghị Tài chính Ngân hàng ASEAN và ASEAN+3; Phối hợp tham gia xây dựng Bản kế hoạch tổng thể Cộng đồng kinh tế ASEAN; Chuẩn bị cho Hội nghị Thống đốc và Phó Thống đốc NHTW ASEAN tổ chức tại Việt Nam vào đầu tháng 4/2008; Tham gia nghiên cứu và xây dựng phương án về đa phương hoá Sáng kiến Chiềng Mai trong hợp tác ASEAN+3; Xây dựng phương án của NHNN và tham gia đàm phán Hiệp định Thương mại tự do giữa ASEAN – Úc – New Zealand, ASEAN – Hàn Quốc và Trung Quốc. Tham gia các công việc trong hợp tác APEC, ASEM và các hoạt động liên quan đến hợp tác đào tạo, nghiên cứu giữa các ngân hàng trung ương thành viên khu vực của SEACEN.

the total number of projects and programs financed by these two institutions up to 145 programs/projects worth nearly USD 11 billion. Especially, the SBV successfully concluded the WB-financed Sixth Poverty Reduction Support Credit (PRSC VI) worth USD 175 million; signed 11 co-financed credits under PRSC VI with the total value of USD 150 million and ADB-financed Financial Sector Program Loan III worth USD 75 million. In 2007, the amount of disbursement of WB/ADB-financed projects is USD 627 million, bringing the total disbursed amount up to USD 4.11 billion.

At the same time, the SBV fulfilled its role as the focal point in seeking and exploiting technical assistance programs aimed at capacity building for staff of the SBV and commercial banks. The SBV carried out procedures to receive 26 technical assistance and co-finance programs from WB/ADB worth USD 97 million.

In bilateral cooperation, the SBV signed memoranda of understanding/ letters of exchange, provided information for enhancing management, ensuring system security with banks of Taiwan, Russia, South Korea, Australia, UK, Malaysia, Singapore, China, Hong Kong; continued to negotiate for signing letters of exchange with Japan, USA, France, the Netherlands, Thailand, Laos, Germany, Belgium, Switzerland, Austria, India and Canada. The SBV also coordinated with other relevant ministries and agencies for preparing and attending successfully in ASEAN and ASEAN+3 finance and banking meetings, involved in drafting ASEAN Economic Community Blue-Print; ASEAN Central Bank Governors' Meeting and ASEAN Central Bank Deputies' Meeting held in Vietnam in early April 2008; drafted proposal on the multilateralization of Chiang Mai Initiative in ASEAN + 3 Cooperation; developed the SBV's proposal and participated in negotiation of ASEAN- Australia-New Zealand, and ASEAN- Korea- China Free Trade Agreements; participated in the undertakings related to cooperation with APEC, ASEM and activities in training and research cooperation among central bank members of SEACEN.



CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động của hệ thống ngân hàng như tiến hành tổng kết tình hình thực hiện hai Luật ngân hàng hiện hành, đồng thời triển khai các bước để xây dựng 2 dự án Luật ngân hàng mới; Hoàn thiện báo cáo khung pháp lý hiện hành và dự thảo đề cương đối với dự án Luật giám sát an toàn hoạt động ngân hàng; xây dựng dự án Luật bảo hiểm tiền gửi.

Năm 2007, NHNN đã chủ trì xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động ngân hàng; ban hành mới và sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới hệ thống ngân hàng trong tiến trình hội nhập quốc tế như: Quy chế cấp giấy phép thành lập và hoạt động NHTM cổ phần, thành lập và hoạt động TCTD phi ngân hàng, các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, quy định về tổ chức và hoạt động của ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam... Công tác rà soát và kiểm tra văn bản của NHNN đã dần đi vào nề nếp. Công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng cũng như các lĩnh vực kinh tế xã hội khác đã được quan tâm thực hiện.

Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá các NHTM nhà nước, chỉ đạo các NHTM nhà nước tích cực triển khai các bước để tiến tới phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO). Cuối tháng 12/2007, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã tổ chức thành công IPO ghi dấu mốc

OTHER ACTIVITIES

To complete the legal framework for banking system, such as to review the implementation of the two existing banking laws, at the same time, to take steps to develop 2 new banking law proposals; to complete the current legal framework report and to draft the outline of the Banking Supervision Law; and to develop the proposal of the Law on Deposit Insurance.

In 2007, the State Bank of Vietnam took the lead in drafting and submitting to the Prime Minister to issue several legal documents on banking activities; issued or revised many legal documents to meet the requirements of banking reform in international integration progress, such as: (i) Regulations on granting licences for the establishment and operations of joint-stock commercial banks and non-banking credit institutions; (ii) documents to revise to the regulation on prudential ratios in banking activities, loan classification, risk provisioning and provision usage; regulation on organization and operation of joint-venture banks and foreign bank branches in Vietnam. The SBV's document review and examination activities were gradually brought into order. Special attention was also paid to the publication and dissemination of legal documents on monetary and banking as well as other socio - economic areas.

To accelerate the equitization process of State-owned Commercial Banks (SOCBs):

SBV directed SOCBs to actively take steps towards initial public offerings (IPO). In the end of December 2007, Vietcombank IPO was implemented successfully, recording an important milestone in SOE's equitization process. The Mekong Delta Housing Development Bank already submitted to the Prime Minister their equitization plan; Vietinbank and BIDV complet-



OTHER ACTIVITIES

quan trọng trong tiến trình cổ phần hoá các NHTM nhà nước. Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long đã trình Thủ tướng Chính phủ phương án cổ phần hoá; Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã hoàn thành xong việc thuê tư vấn cổ phần hoá, đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp và lựa chọn đối tác chiến lược.

Củng cố và nâng cao năng lực tài chính của hệ thống NHTM cổ phần, năm 2007, các NHTM cổ phần đều có phương án, lộ trình tăng vốn điều lệ theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về mức vốn pháp định của TCTD, hầu hết các ngân hàng đã tăng vốn đạt gần mức quy định cho năm 2010. Cùng với việc tăng vốn điều lệ, các NHTM cổ phần đều đã đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đạt tỷ lệ quy định (trên 8%) mạng lưới hoạt động phát triển mạnh. Một số ngân hàng với sự tham gia của cổ đông là các tổ chức tài chính, ngân hàng nước ngoài có uy tín nên đã có bước cải cách mạnh về công tác quản trị, điều hành, phát triển được nhiều dịch vụ mới, hiệu quả kinh doanh tăng mạnh so với năm trước.

Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động của các TCTD phi ngân hàng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực tài chính có bước cải thiện rõ rệt thông qua việc tăng vốn điều lệ nhằm đáp ứng mức vốn pháp định theo quy định. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các TCTD phi ngân hàng hiện nay đạt trên 8%.

Củng cố và phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm cho loại hình TCTD này hoạt động an toàn, hiệu quả, đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn nông thôn. Đến cuối năm 2007, hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Quỹ tín dụng nhân dân

ed the phase of hiring of equitization consulting firms and entered the phase of enterprise value evaluation and strategy partner selection.

To strengthen and enhance the financial capacity of the joint-stock commercial banking system: In 2007, all joint-stock commercial banks had plans and roadmaps of increasing their charter capital in line with Decree 141/2006/ND-CP of the Government on the charter capital level for credit institutions. Most of them increased their charter capital close to the level required for 2010. Together with increasing charter capital, joint-stock commercial banks ensured the capital adequacy ratios at the required level (more than 8%). Some commercial banks, with the participation of reputed foreign financial and banking institutions as shareholders, achieved significant improvements in their governance and management and developed many new services, leading to a strong increase in business effectiveness compared with the previous year.

The legal framework for activities of non-bank credit institutions was developed comprehensively in order to improve their competitiveness. Financial capacity of these institutions was strengthened obviously through increasing their charter capital in order to meet the requirement of legal capital level. At that time, the minimum capital adequacy ratio of non-bank credit institutions was more than 8%.

To strengthen and develop the system of People's Credit Funds (PCF), ensure the safety and effectiveness of the operations of these credit institutions, making an active contribution to socio-economic development in rural areas. As of end 2007, the system of PCFs included the Central PCF with 24 branches and 996 local PCFs (an increase of



CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Trung ương với 24 chi nhánh và 996 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (tăng 59 quỹ so với cuối năm 2006) hoạt động trên địa bàn 55 tỉnh, thành phố. Hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân cơ bản đều tăng trưởng khá so với năm 2006, nhất là nguồn vốn huy động tiền gửi dân cư. Năm 2007, NHNN đã xây dựng định hướng chiến lược phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân giai đoạn 2006-2020 theo hướng hoàn thiện mô hình hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân, phát triển cả về số lượng, chất lượng lẫn quy mô hoạt động và đa dạng hoá hoạt động nghiệp vụ.

Công tác phát hành kho quỹ và phòng chống tiền giả, NHNN đã chủ động tổ chức điều hòa linh hoạt lượng tiền mặt hiện có trong toàn hệ thống, đảm bảo đáp ứng kịp thời yêu cầu của nền kinh tế cả về giá trị và cơ cấu các loại tiền. Tuy nhiên, có lúc, có nơi tiền mệnh giá nhỏ còn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của xã hội, nhất là vào dịp Tết. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc đình chỉ lưu hành tiền cotton loại mệnh giá 50.000 đồng và 100.000 đồng trên lãnh thổ Việt Nam từ 1/9/2007, NHNN đã tổ chức thực hiện việc thu đổi, không để xảy ra hiện tượng từ chối thu đổi hai loại tiền này. Do có sự chuẩn bị chu đáo và cách thức triển khai phù hợp, nên việc đình chỉ lưu hành hai loại tiền này đã được thực hiện theo đúng chỉ đạo, tình hình lưu thông tiền tệ diễn ra bình thường. Trong công tác đấu tranh phòng, chống tiền giả, NHNN đã tăng cường mở các lớp tập huấn nghiệp vụ nhận biết tiền thật, tiền giả cho cán bộ làm công tác tiền tệ, kiểm ngân, kho quỹ; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn công chúng kiểm tra, phân biệt tiền thật, tiền giả.

59 funds compared with the end of 2006) operating in 55 provinces and cities. PCF operations recorded better growth than 2006, especially deposits from residents. In 2007, SBV developed the Development Strategy Direction of PCF system for the 2006-2020 period toward improving the PCF system model and developing it in terms of quantity, quality as well as operation scale and diversified operations.

With regards to issue and vault and anti-counterfeit money activities, the SBV actively and flexibly managed the existing cash volume in the whole system, ensuring to timely meet the economy's demand in terms of both structure and value of domestic currency. However, sometimes, somewhere, supply of the domestic currency in small denominations failed to sufficiently satisfy the society's demand, especially during "Tet" holiday. Carrying out the Prime Minister's decision on nationwide suspension of the circulation of cotton-made VND 50,000 and VND 100,000 denominated banknotes since September 1st 2007, the SBV organized the collection and exchange for such banknotes, ensuring that there was no refusal to collect and exchange them. Thanks to careful preparation and proper implementation method, the circulation suspension of these two types of banknotes was accomplished in accordance with the direction, and currency circulation situation went on normally. In the fight against counterfeit money, the SBV increased the number of professional training courses on genuine and counterfeit money identification for treasury staff, enhancing communication activities, and providing people with necessary guidelines to distinguish between genuine and counterfeit money.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2008

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC

Theo dự báo của IMF, WB, OECD và các chuyên gia kinh tế thế giới, năm 2008 kinh tế thế giới tăng trưởng ở mức 4,6%, chủ yếu nhờ tăng trưởng cao ở các nền kinh tế đang phát triển như: Trung Quốc 10%, Ấn Độ tăng 8,4%, kinh tế Đông Á tăng 6,1%...; điều kiện thương mại và đầu tư toàn cầu tiếp tục được cải thiện, đầu tư nước ngoài sẽ gia tăng mạnh, thương mại thế giới tiếp tục tăng trưởng, đạt mức 6,7%.

Tuy nhiên, kinh tế thế giới được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường bởi một số nguyên nhân chủ yếu như: đồng đô-la Mỹ có khả năng tiếp tục mất giá do Cục Dự trữ liên bang Mỹ có thể cắt giảm mạnh lãi suất nhằm đối phó với khủng hoảng thị trường cho vay cầm cố dưới tiêu chuẩn ở Mỹ tác động đến hoạt động ngân hàng trên phạm vi toàn cầu; thị trường nhà đất Châu Âu và một số khu vực có thể sẽ bị giảm giá mạnh do sự đổ vỡ bong bóng thị trường nhà đất ở Mỹ; giá dầu mỏ thế giới có thể tiếp tục tăng mạnh do tác động của nhiều nhân tố khiến nguồn cung bị gián đoạn như bất ổn chính trị ở Trung Đông và một số nước khác; nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ tăng mạnh ở Trung Quốc và Ấn Độ; những thay đổi khí hậu bất lợi cho sản xuất trên toàn cầu... Các nguyên nhân này có thể sẽ là rào cản đối với sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Năm 2008 là năm bản lề, có ý nghĩa quan trọng tạo đà cho việc hoàn thành kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 và chiến lược phát triển kinh

GLOBAL AND REGIONAL MACRO-ECONOMIC PROSPECTS

As forecasted by IMF, WB, OECD and many international economists, in 2008, world economic growth will be achieved at 4.6%, mainly thanks to high growth rates in developing countries such as China (10%), India (8.4%), East Asian Region (6.1%), etc; global trade and investment environment will continue to be improved, foreign investment is expected to be vigorously increased, and world commerce continues to grow at 6.7%.

However, the world economy is anticipated to continue complex and unpredictable developments, due to several major reasons: the USD may continue to depreciate because of the sharp interest rate decrease of FED to cope with the sub-prime mortgage crisis which affects the world banking operations; the real estate market in Europe and other regions may go down sharply due to the broken bubble in the US real estate market; oil price may increase rapidly because of the complex political situation in Central Asia leading to a supply interruption; the oil demand in China and India would increase dramatically; the climate changes cause adverse impacts on world production, etc. All the above reasons may become the barriers to the world economic growth.

PROSPECTS FOR THE VIETNAMESE MACRO ECONOMY

The year 2008 is considered as the pivotal year which is of great importance to create momentum for the fulfillment of the 2006-2010 Five Year Plan and the 2001-2010 Socio Economic Development Plan. Thus, in the second session of the Twelfth National Assembly, all the key socio economic targets in 2008 socio-economic



PROSPECTS FOR MACRO-ECONOMY AND BANKING SECTOR IN 2008

tế - xã hội 2001 – 2010. Vì vậy, tại Kỳ họp thứ 2, Quốc Hội khóa XII, các chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2008 đã được thông qua: tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,5 - 9%; Giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp 3,5 - 4%; ngành công nghiệp và xây dựng 10,6 - 11%; ngành dịch vụ 8,7 - 9,2%; Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 20 - 22%; Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm 42% tổng sản phẩm trong nước (GDP)... với nhiều nhóm giải pháp mà Chính phủ và các bộ ngành tập trung thực hiện trong năm 2008 để thực hiện mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện trong những tháng đầu năm 2008, đã xuất hiện những mặt tồn tại và khó khăn như: tốc độ tăng trưởng kinh tế có biểu hiện chậm lại; lạm phát tiếp tục tăng cao; thị trường tài chính, tiền tệ có nhiều biến động; xuất hiện những yếu tố bất lợi, gây khó khăn cho sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân,... đã tác động nhất định đến tâm lý của nhà đầu tư, các doanh nghiệp và nhân dân về sự ổn định kinh tế vĩ mô.

Để kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững, trong đó kiểm chế lạm phát là mục tiêu hàng đầu, tại Kỳ họp thứ 3, Quốc Hội khóa XII, Quốc Hội đã điều chỉnh một số nội dung và chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế xã hội năm 2008 phù hợp với tình hình mới như: tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2008 tăng 7%; Kiểm chế lạm phát và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng trong những tháng còn lại của năm 2008. Quốc Hội cũng bổ sung các nhóm giải pháp, trong đó các nhóm giải pháp chủ yếu cụ thể:

Kịp thời điều chỉnh hợp lý và tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp, cơ chế, chính sách để vừa kiểm chế lạm phát, giảm tốc độ tăng giá

development plan were approved, including GDP growth rate at 8.5 - 9%; growth rate of added value in agriculture, forestry and fishery sector at 3.5-4%; industrial and construction sector growth rate at 10.6-11%; service sector growth rate at 8.7-9.2%; the export volume growth rate at 20-22%; total social development investment capital accounting for 42% of GDP, etc.. The Government and concerned agencies also focus on implementing various packages of solutions in 2008 to achieve these targets.

However, during the implementation in the early months of 2008, there are certain difficulties and shortcomings: GDP growth rate showing slower signs, inflation increases far beyond the expected rate; monetary and financial markets having many fluctuations; adverse factors causing difficulties for production, business and people living standards, etc. which might cause certain impact on the sentiments of investors, businesses and communities on the macro economic stability.

To contain inflation, stabilize the macro economy, ensure social welfare and sustainable growth, with containing inflation being the top priority; in the third session of the Twelfth National Assembly, some key economic-socio development criterion were adjusted to adapt to new economic developments, including 2008 GDP growth rate at 7%; containing inflation and CPI in the remain months of 2008. The National Assembly also supplemented sets of solutions, including specific solution packages as follows:

Timely and properly adjust and organize the consistent implementation of solutions, mechanisms, policies to contain inflation and CPI, in parallel with ensuring the social security, without causing difficulties for production and businesses.

Review to cut down, stop and postpone unnecessary capital investment and projects funded by the state budget; concentrate resources on those effec-

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

tiêu dùng, vừa bảo đảm an sinh xã hội, không gây ách tắc sản xuất, kinh doanh.

Rà soát để cắt giảm, dừng, hoãn những công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản bằng vốn ngân sách nhà nước, vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước chưa thật sự cấp bách; điều chuyển, tập trung vốn cho những công trình, dự án có hiệu quả, có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2008 và 2009 nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế ở mức phù hợp, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ nguồn vốn nhà nước; thanh tra, kiểm soát hoạt động đầu tư của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước bảo đảm đúng định hướng.

Các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên trong những tháng còn lại của năm 2008, tiết kiệm các khoản chi khác một cách hợp lý mà Chính phủ đã đề nghị.

Chủ động trong quản lý, điều hành, phối hợp đồng bộ và có các biện pháp thật cụ thể trong

tive projects which are likely to be completed and brought into operation in 2008 and 2009 to ensure an appropriate economic growth rate, enhance the effectiveness of state budget investments; supervise investment activities of economic groups and state general corporations to ensure to meet their set goals.

All the levels, agencies, ministries and units that are state budget beneficiaries should cut down 10 percent of their current expenditures in the remaining months of 2008; and cut down other expenditures in a reasonable manner as instructed by the Government.

Be proactive in management and governance, comprehensively coordinate and undertake concrete measures in financial, monetary and credit areas. Apply without delay appropriate policies and measures to closely manage without causing any fluctuation in the monetary, securities and real estate markets. Inspect and take strong actions against behaviors of speculation and disseminating false rumors aimed at causing market panic.





PROSPECTS FOR THE VIETNAMESE MACRO ECONOMY

lĩnh vực tài chính, tiền tệ, tín dụng. Áp dụng ngay các chính sách và biện pháp thích hợp để quản lý chặt chẽ, không gây biến động thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản. Kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, tung tin thất thiệt nhằm gây rối thị trường.

Tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi nhất để đẩy mạnh xuất khẩu, đi đôi với kiểm soát và cơ cấu lại hàng hóa nhập khẩu, giảm nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng và các nhóm hàng chưa thực sự cần thiết, đạt bằng được mục tiêu giảm nhập siêu.

Kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá vật tư đầu vào của sản xuất, đặc biệt là vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về quản lý giá.

Tăng cường quản lý thị trường, đấu tranh ngăn chặn kịp thời, có hiệu quả tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, đầu cơ, tăng giá bất hợp lý; thực hiện lộ trình cải cách giá vật tư chủ yếu và hàng tiêu dùng thiết yếu mà nhà nước còn kiểm soát giá...

Để đạt được những mục tiêu của Quốc hội về phát triển kinh tế-xã hội năm 2008, Chính phủ chỉ đạo thực hiện đồng bộ 8 nhóm giải pháp chủ yếu: (1) Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ; (2) Kiểm soát chặt chẽ, nâng cao hiệu quả chi tiêu công; (3) Tập trung sức phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, đảm bảo cân đối cung cầu về hàng hóa; (4) Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, giảm nhập siêu; (5) Triệt để thực hành tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng; (6) Tăng cường công tác quản lý thị trường chống

Overcome difficulties and create the most favorable conditions for promoting export in conjunction with controlling and restructuring imported goods, reducing imports of consumer goods and other unnecessary goods with the ultimate goal of trade deficit reduction.

Timely surmount difficulties for enterprises to promote production, and to ensure the balance of supply and demand of goods necessary for production and daily life. To enhance inspection and control on price of input materials of production, especially those materials that are essential for production of export goods, agricultural, forestry and fishery production; and strictly deal with violations of the regulations on price management.

Enhance market management, timely and effectively combat smuggling, trade fraud, speculation, and unreasonable price increase; implement price reform roadmap for essential materials and consumer goods that are still under the control by the Government.

In order to obtain the National Assembly's objectives of socio-economic development in 2008, the Government directed the comprehensive implementation of eight key packages: (1) To implement a tight monetary policy; (2) To closely control and improve the effectiveness of public expenditure; (3) To focus on developing industrial, agricultural production and services, ensuring the commodity supply-demand balance; (4) To strongly promote exports and strictly control imports, reducing trade deficit; (5) To thoroughly practice thrift in production and consumption; (6) To strengthen market management to combat speculation, smuggling and trade fraud, and supervise the compliance with the state laws on prices; (7) To enhance measures supporting the stabilization of people's life and production, expanding the implementation of social welfare policies; and (8) To promote the information communication and propaganda on state policies...



PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHNN NĂM 2008



đầu cơ buôn lậu và gian lận thương mại, kiểm soát việc chấp hành luật Nhà nước về giá; (7) Tăng cường các biện pháp hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân, mở rộng việc thực hiện các chính sách về an sinh xã hội; (8) Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền các chính sách của Nhà nước...

MỤC TIÊU ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, NHNN đã định hướng mục tiêu điều hành CSTT năm 2008 là: điều hành CSTT một cách chủ động theo nguyên tắc thị trường, kiểm soát chặt chẽ tiền tệ nhằm ổn định tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần kiềm chế lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế; phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng các công cụ CSTT để điều tiết lượng tiền trong lưu thông và lãi suất thị trường; đáp ứng có hiệu quả các nhu cầu vốn của nền kinh tế đi đôi với việc

OBJECTIVES OF MONETARY POLICY MANAGEMENT

Under the guidance of the Government, the SBV has identified the directives for monetary policy management in 2008 as follows: To manage monetary policy in an active and based on market principles, closely control to ensure monetary and macroeconomic stability, contribute to curbing inflation and promoting economic growth; comprehensively and harmoniously coordinate monetary policy instruments to regulate the volume of currency in circulation and market interest rates; and effectively meet the capital demand of the economy in conjunction with improving quality of credit.

In consideration of the impacts of world economy development trends on domestic economy as well as domestic monetary and economic developments, the SBV will take flexible management measures to contribute to controlling



PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHNN NĂM 2008

nâng cao chất lượng tín dụng.

Trên cơ sở xem xét ảnh hưởng của xu hướng phát triển kinh tế thế giới đến nền kinh tế trong nước, các diễn biến kinh tế - tiền tệ trong nước, NHNN sẽ đưa ra các giải pháp điều hành linh hoạt nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, cụ thể như sau:

ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Tiếp tục đổi mới cơ chế điều hành CSTT và nâng cao hiệu quả điều hành CSTT theo nguyên tắc thị trường.

Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để dự báo một cách kịp thời và sát với diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ, ngoại hối nhằm chủ động áp dụng các biện pháp điều tiết tiền tệ thích hợp.

Tiếp tục điều hành các công cụ CSTT để rút kịp thời lượng vốn khả dụng dư thừa, chủ động kiểm soát tốc độ tăng TPTTT và tín dụng ở mức hợp lý để kiềm chế lạm phát. Điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ DTBB, phát triển nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ điều hành gián tiếp. Nghiệp vụ thị trường mở được điều hành linh hoạt, đóng vai trò chủ chốt trong điều hành CSTT; thông qua nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ tái cấp vốn hỗ trợ thanh khoản ngắn hạn kịp thời khi thị trường có sự thiếu hụt về vốn khả dụng; tập trung ưu tiên vốn cho phát triển sản xuất, xuất khẩu, các dự án kinh tế trọng điểm quốc gia và cho phát triển sản xuất nông nghiệp nông thôn.

Đổi mới cơ chế điều hành lãi suất, điều chỉnh kịp thời các mức lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu cho phù hợp với yêu cầu kiểm soát chặt chẽ tiền tệ và từng bước thiết lập mối quan hệ hợp lý giữa các mức lãi suất điều hành của NHNN với lãi suất thị trường, nâng cao hiệu quả điều tiết tiền tệ của công cụ lãi suất.

Điều hành tỷ giá linh hoạt, bám sát diễn biến

inflation and fostering economic growth as follows:

MONETARY POLICY MANAGEMENT

Continue to renovate the monetary policy management mechanism and improve the effectiveness of monetary policy management based on market principles.

Implement professional methods to have timely forecasts which are close to macroeconomic, monetary and exchange rate developments in order to take appropriate monetary adjustment measures.

Continue to monitor monetary policy instruments to timely absorb surplus liquidity, and actively control the growth rate of total liquidity and credit at an appropriate level to curb inflation. Flexibly adjust the reserve requirement ratio, develop open market operations and indirect monetary management instruments. Open market operations are flexibly managed, thereby playing an important role in the monetary policy management, to timely supporting short term liquidity at times of liquidity shortages in the market through open market operations and refinancing tools; funds are focused to serve the priority of developing production, exports, national focal economic projects and developing agricultural production and rural areas.

Renovate interest rate management mechanism, timely adjust the base interest rate, refinance interest rate, discount and rediscount interest rate in consistency with the tight monetary control requirement and gradually establish rational relationship between the SBV's guiding interest rates and market rates, and improve the monetary management effectiveness of the interest rate instrument.

Flexibly manage the exchange rate policy,

OPERATIONAL DIRECTIONS OF SBV IN 2008

cung cầu ngoại tệ trên thị trường, mở rộng biên độ tỷ giá; can thiệp mua ngoại tệ ở mức độ thích hợp để hỗ trợ ổn định tỷ giá và tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước. Gắn kết chặt chẽ điều hành tỷ giá hối đoái với điều hành lãi suất; điều hành nội tệ với điều hành ngoại tệ. Phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra và xử lý các hoạt động đầu cơ kinh doanh ngoại tệ trái pháp luật trên thị trường nhằm ổn định thị trường ngoại hối.

Nâng cao năng lực quản lý và can thiệp thị trường ngoại tệ của NHNN, tăng dự trữ ngoại hối, đáp ứng nhu cầu can thiệp thị trường trong nước, đồng thời tăng hiệu quả đầu tư dự trữ ngoại hối của Nhà nước;

Kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng, tập trung cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, phát triển hạ tầng, kiểm soát cho vay các lĩnh vực tiêu dùng, kinh doanh chứng khoán, bất động sản.

Sửa đổi, bổ sung các quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng cho phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và yêu cầu kiểm soát chặt chẽ quy mô và chất lượng tín dụng, nhất là tín dụng kinh doanh chứng khoán, bất động sản và tiêu dùng.

Tiếp tục ban hành các cơ chế và chính sách nhằm tạo điều kiện cho các TCTD mở rộng việc huy động vốn từ nền kinh tế. NHNN xây dựng cơ chế, chính sách tín dụng theo hướng (i) Kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, chú trọng chất lượng tín dụng, mức độ tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn, khống chế tỷ trọng cho vay trung và dài hạn ở mức phù hợp khả năng huy động nguồn vốn dài hạn, tránh rủi ro về kỳ hạn, đa dạng các hình thức cấp tín dụng; (ii) Tập trung nguồn vốn cho vay đối với các dự án trọng điểm, các dự án có hiệu quả về sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, chế biến nông sản phẩm xuất khẩu và hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu trong nước. Bên cạnh việc đáp ứng vốn cho các dự án lớn, cần chú trọng mở

closely keep track of market supply and demand developments, widen the exchange rate trading band; intervene to help stabilize the exchange rate and increase the amount of international reserves through buying foreign exchange at appropriate levels. Closely combining between foreign exchange and interest rate management, and domestic currency and foreign exchange management. Coordinate with competent agencies to inspect and deal with illegal foreign exchange trading and speculation activities in the market in order to stabilize the foreign exchange market.

Enhance the SBV's capacity of regulating and intervening in the foreign exchange market so as to increase international reserves, meet the demand for domestic market intervention, and increase the effectiveness of the investment of the international reserves.

Strictly control credit growth rate, with the focus of lending on the agricultural and rural sector, and infrastructure development, and to control loans to consumption, securities and real estate trading.

Revise regulations on prudential ratios in banking activities in line with international standards and practices and strictly control credit scale and quality, especially credit to securities and real estate trading and consumption.

Continue to issue mechanisms and policies in order to facilitate the credit institutions to expand fund mobilization from the economy. The SBV will develop policies and mechanisms towards: (i) controlling credit growth rate at appropriate level, concentrating on credit quality and credit growth levels in consistence with capital mobilization capacity, constraining long and medium term lending within the mobilization capacity just to avoid the maturity risk and to diversify the lending methods; (ii) to focus loans on key projects and effective projects of exported goods manufacturing and trading, processing agricultural products for



PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHNN NĂM 2008

rộng tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế hộ gia đình; (iii) Áp dụng cơ chế thích hợp để khuyến khích và hỗ trợ các TCTD mở rộng tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường giám sát thị trường tiền tệ, thiết lập hệ thống thông tin nhanh để đánh giá diễn biến thị trường để có biện pháp can thiệp kịp thời. Tăng cường thanh tra, giám sát hoạt động các TCTD.

Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan làm tốt công tác truyền thông về điều hành CSTT, tín dụng và tỷ giá.

HOẠT ĐỘNG CẢI CÁCH HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Năm 2008, NHNN sẽ tiếp tục hoàn thiện thể chế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng như rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng; Thực hiện đúng tiến độ, kế hoạch xây dựng các Luật và văn bản hướng dẫn để tạo tính đồng bộ, nhất quán và hoàn chỉnh của hệ thống pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XII.

Trong tiến trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng: NHNN tiếp tục triển khai Chương trình cải tạo, nâng cấp hệ thống kỹ thuật tin học của ngành ngân hàng; đề án cải tạo, nâng cấp hệ thống an ninh, bảo mật dữ liệu của NHNN và các TCTD; đề án nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng máy tính ngân hàng kết nối mạng diện rộng giữa các TCTD, thực hiện dịch vụ tự động liên ngân hàng; Tiếp tục triển khai kế hoạch ứng dụng và phát triển công nghệ ngân hàng giai đoạn 2006- 2010; Tiếp tục xây dựng Đề án hiện đại hoá công tác phát hành và kho quỹ của NHNN.

export and consumer goods for domestic demands. In addition to meeting the capital demands for large projects, credit should be expanded to small and medium sized enterprises and households; (iii) applying appropriate mechanisms to encourage and assist credit institutions in expanding credit to the agricultural and rural sector.

Enhance the money market surveillance, establish a fast information system to assess market developments in order to have timely intervention measures. Strengthen the supervision and inspection over credit institutions' operations.

Coordinate with relevant ministries and agencies to perform well the task of public communication on the management of monetary, credit and exchange rate policies.

BANKING SYSTEM REFORM

In 2008, the State Bank will continue to improve the institutional framework of monetary and banking activity through revising legal documents in line with the implementation roadmap of international commitments in the monetary and banking field; implement the plan of developing laws and its implementing guidelines to create the synchronicity, consistency, and completion of the legal system on monetary and banking activities in accordance with the working agenda of the 12th National Assembly.

In the banking technology modernization process, the SBV continues to implement the Program of improving and upgrading information technology system of the bank sector; the project on strengthening data security and confidentiality of the SBV and credit institutions; project on upgrading infrastructure of the banking computer network for expanded online connection among credit institutions, and to implement the inter-bank automatic service; implementation of the program on application and development of banking technology for the 2006 - 2010 period; and develop-

OPERATIONAL DIRECTIONS OF SBV IN 2008

Về phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế: NHNN tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán, củng cố bộ máy tổ chức chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động thanh toán; Phát triển hiệu quả thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công, khu vực doanh nghiệp và khu vực dân cư; Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng, xây dựng trung tâm chuyển mạch thể thống nhất, xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động phục vụ các giao dịch bán lẻ, kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

Về nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực: NHNN triển khai Đề án áp dụng mô hình quản lý mới, đẩy mạnh việc xây dựng nhóm cán bộ nòng cốt và chuyên gia có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao; Tiếp tục quá trình tổng kết, xây dựng Đề

ment of the project on modernization of issuance and vault of banknotes of the State Bank of Vietnam.

On the development of non-cash settlements in the economy, the SBV continues to refine the legal framework for settlements, and to consolidate the State institutional system which is responsible for managing settlements; to develop effectively the non-cash settlement in the public sector, enterprises, and the residential areas; to improve and develop the inter-bank settlement payment system, to establish the unified switching center, and to establish the automatic clearing center for retail transactions and securities accounting to be linked with the national inter-bank settlement system.

On strengthening the organizational structure and development of human resources: the SBV implements the project on applying the new management model, to speed up the establishment of





PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHNN NĂM 2008

án phân loại và quy hoạch mạng lưới chi nhánh NHNN theo hướng từng bước sắp xếp, tổ chức các hoạt động nghiệp vụ của từng chi nhánh NHNN thuộc các lĩnh vực chủ yếu như thanh tra, giám sát, cung ứng tiền mặt và thanh toán.

HOẠT ĐỘNG THANH TRA GIÁM SÁT

Năm 2008, tăng cường hoạt động giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ và xử lý vi phạm; thanh tra pháp nhân để đánh giá toàn diện hoạt động của các TCTD, phát hiện các vi phạm pháp luật và chỉ rõ các tồn tại, yếu kém và những rủi ro tiềm ẩn của các TCTD, thông qua đó đưa ra những khuyến nghị, cảnh báo nhằm hạn chế rủi ro và kiến nghị các biện pháp chấn chỉnh các sai phạm. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng, trình Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra – Giám sát hoạt động ngân hàng. Xây dựng Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng vận hành phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, thực hiện đầy đủ các chức năng của công tác thanh tra, giám sát. Hoàn thiện các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai phương pháp thanh tra, giám sát trên cơ sở rủi ro. Hoàn thiện và đưa vào vận hành chương trình giám sát từ xa và cập nhật thông tin báo cáo; xây dựng và triển khai kế hoạch tăng cường năng lực cán bộ Thanh tra Ngân hàng. Đẩy mạnh hợp tác với các cơ quan thanh tra tài chính, ngân hàng trong nước và nước ngoài. Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác phòng, chống rửa tiền; phòng và chống tham nhũng.

groups of highly qualified staff and experts; to continue the review and development of the project on classification and planning of SBV branches network in order to step by step arrange and re-organize operational activities of each branch in such specialized areas as inspecting, supervision, cash supply and settlement.

SUPERVISION AND INSPECTION

In 2008, the SBV plans to strengthen the onsite and offsite supervision, and deal with violations; to inspect the legal entities in order to assess comprehensive performance of credit institutions with the aim of discovering violations, weaknesses, and potential risks of credit institutions, thereby coming up with recommendations and warnings to eliminate risks and suggest remedial measures.

Continue to do research, and develop legal documents related to activities on banking supervision and inspection to be submitted to the Government for the issuance of the Decree on organization and activities of banking supervision.

Establish the banking supervision authorities in accordance with international standards and practices, to implement full functions of supervision and inspection.

Prepare necessary conditions for step by step implementing risk based supervision.

Improve and start up the program of offsite supervision and updated reporting information; and to develop and implement the plan on capacity building of banking supervisors.

Accelerate cooperation with domestic and foreign supervisory authorities.

Improve the quality and effectiveness of anti-money laundering and anti-corruption.



OPERATIONAL DIRECTIONS OF SBV IN 2008

HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

Phát huy những thành tựu đạt được, năm 2008, NHNN sẽ tiếp tục triển khai các công tác nhằm phục vụ cho việc thực hiện các cam kết gia nhập WTO, tăng cường quan hệ đối ngoại với các tổ chức IMF/WB/ADB, MIB/MBES, các đối tác song phương và đa phương để huy động các nguồn hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và tư vấn, đối thoại chính sách nhằm phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội của Việt nam nói chung và hiện đại hóa hệ thống ngân hàng nói riêng. Phối hợp với các bộ ngành liên quan chuẩn bị, chủ trì đàm phán, ký kết và tham gia vào công tác quản lý các chương trình/dự án ODA do WB/ADB tài trợ. Dự kiến năm 2008 sẽ đàm phán, ký kết 10 chương trình/dự án vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) với tổng trị giá 1,32 tỷ USD; 08 chương trình/dự án vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) với tổng trị giá 1,52 tỷ USD. Đồng thời, tích cực phối hợp với các Bộ ngành hữu quan chuẩn bị các dự án đầu tư để sử dụng nguồn vốn IBRD của WB theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

NHNN tiếp tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác song phương với NHTW và cơ quan giám sát tài chính các nước thông qua việc ký kết các hiệp định, biên bản ghi nhớ, thư trao đổi thông tin giám sát ngân hàng; Hỗ trợ cho việc mở rộng hoạt động ra nước ngoài của các NHTM Việt nam; Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng theo lộ trình và bước đi phù hợp với khả năng của hệ thống ngân hàng Việt nam; Tiếp tục tham gia vào các sáng kiến hợp tác khu vực ASEAN, ASEAN+3, APEC, ASEM, SEACEN ... Trong đó, NHNN sẽ tập trung vào việc chuẩn bị và tổ chức Hội nghị Thống đốc và Phó Thống đốc NHTW ASEAN vào đầu tháng 4/2008 tại Việt Nam.

INTERNATIONAL COOPERATION:

Promote the attained achievements, in 2008 the SBV will continue to better work for the implementation of WTO commitments, to strengthen the foreign relations with IMF/WB/ADB, MIB/MBES, and bilateral and other multilateral partners in order to further mobilize financial, technical and advisory assistance and continue policy dialogues aimed at supporting the socio-economic development of Vietnam in general and modernization of the banking system in particular.

Coordinate with related Ministries/Agencies to prepare, negotiate, sign and participate in management of the ODA projects funded by WB/ADB.

In 2008, it is expected that 10 programs/projects will be negotiated with the Asian Development Bank (ADB), with the total amount of USD1.32 billion and 8 program/projects with the World Bank (WB), with the total amount of USD1.52 billion.

In addition, the SBV will actively coordinate with related Ministries/Agencies to prepare investment projects with IBRD resources under the guidance of the Prime Minister.

Continue to push up bilateral cooperation with the central banks and the financial surveillance units of other countries through the signing of agreements, memoranda, and letters of exchange of information on banking supervision.

Support for the expansion of Vietnamese commercial bank activities outside the country.

Actively take part in the international economic integration under the roadmap and movements in line with the capacity of the Vietnamese banking system.

Continue to take part in cooperative initiatives among ASEAN + 3, APEC, ASEM, SEACEN, ... ASEAN. In particular, the SBV will focus to the preparation and organization of the ASEAN Central Bank Deputies and Governors Meetings in the beginning of April 2008 in Vietnam.



PHỤ LỤC

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP), 1998-2007

Thời gian	GDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	GDP theo giá so sánh 1994 (tỷ đồng)	Mức tăng trưởng GDP (%)
1998	361.017	244.596	5,76
1999	399.942	256.272	4,77
2000	441.646	273.666	6,79
2001	481.295	292.535	6,84
2002	535.762	313.247	7,08
2003	613.443	336.242	7,34
2004	715.307	362.435	7,79
2005	839.211	393.031	8,44
2006	974.266	425.373	8,23
2007	1.144.015	461.443	8,48

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

APPENDIXES

GROSS DOMESTIC PRODUCT (GDP), 1998-2007

Period	GDP at current price (VND Billion)	GDP at constant price of 1994 (VND Billion)	GDP growth rate (%)
1998	361,017	244,596	5.76
1999	399,942	256,272	4.77
2000	441,646	273,666	6.79
2001	481,295	292,535	6.84
2002	535,762	313,247	7.08
2003	613,443	336,242	7.34
2004	715,307	362,435	7.79
2005	839,211	393,031	8.44
2006	974,266	425,373	8.23
2007	1,144,015	461,443	8.48

Source: General Statistics Office (GSO)



PHỤ LỤC

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: %													
Năm	Thời gian	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
2002	So với tháng 12 năm trước	1,1	3,3	2,5	2,5	2,8	2,9	2,8	2,9	3,1	3,4	3,7	4,0
	So với tháng trước	1,1	2,2	-0,8	0	0,3	0,1	-0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3
	So với cùng kỳ năm trước	1,9	3,6	3,4	3,7	4,1	4,2	4,2	4,3	4,1	4,5	4,6	4,0
2003	So với tháng 12 năm trước	0,9	3,1	2,5	2,5	2,4	2,1	1,8	1,7	1,8	1,6	2,2	3,0
	So với tháng trước	0,9	2,2	-0,6	0	-0,1	-0,3	-0,3	-0,1	0,1	-0,2	0,6	0,8
	So với cùng kỳ năm trước	3,9	3,7	3,9	3,8	3,5	3,2	3,0	2,8	2,7	2,2	2,5	3,0
2004	So với tháng 12 năm trước	1,1	4,1	4,9	5,4	6,3	7,2	7,7	8,3	8,6	8,6	8,8	9,5
	So với tháng trước	1,1	3,0	0,8	0,5	0,9	0,9	0,5	0,6	0,3	0	0,2	0,7
	So với cùng kỳ năm trước	3,2	4,0	5,5	6,0	7,1	8,3	9,1	9,9	10,1	10,1	10,3	9,5
2005	So với tháng 12 năm trước	1,1	3,6	3,7	4,3	4,8	5,2	5,6	6,0	6,8	7,2	7,6	8,4
	So với tháng trước	1,1	2,5	0,1	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4	0,8	0,4	0,4	0,8
	So với cùng kỳ năm trước	9,7	9,1	8,4	8,5	8,1	7,6	7,5	7,3	7,8	8,3	8,5	8,4
2006	So với tháng 12 năm trước	1,2	3,3	2,8	3,0	3,6	4,0	4,4	4,8	5,1	5,4	6,0	6,6
	So với tháng trước	1,2	2,1	-0,5	0,2	0,6	0,4	0,4	0,4	0,3	0,2	0,6	0,5
	So với cùng kỳ năm trước	8,8	8,4	7,7	7,4	7,5	7,6	7,5	7,5	6,9	6,7	6,9	6,6
2007	So với tháng 12 năm trước	1,1	3,2	3,0	3,5	4,3	5,2	6,2	6,8	7,3	8,1	9,5	12,6
	So với tháng trước	1,1	2,2	-0,2	0,5	0,8	0,8	0,9	0,5	0,5	0,7	1,2	2,9
	So với cùng kỳ năm trước	6,5	6,5	6,8	7,2	7,3	7,8	8,4	8,6	8,8	9,3	10,0	12,6

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

APPENDIXES

CONSUMER PRICE INDEX

Unit: %													
Year	Period	January	February	March	April	May	June	July	August	September	October	November	December
2002	As compared to December of the last year	1.1	3.3	2.5	2.5	2.8	2.9	2.8	2.9	3.1	3.4	3.7	4.0
	As compare to the previous month	1.1	2.2	-0.8	0	0.3	0.1	-0.1	0.1	0.2	0.3	0.3	0.3
	As compared to the same period last year	1.9	3.6	3.4	3.7	4.1	4.2	4.2	4.3	4.1	4.5	4.6	4.0
2003	As compared to December of the last year	0.9	3.1	2.5	2.5	2.4	2.1	1.8	1.7	1.8	1.6	2.2	3.0
	As compare to the previous month	0.9	2.2	-0.6	0	-0.1	-0.3	-0.3	-0.1	0.1	-0.2	0.6	0.8
	As compared to the same period last year	3.9	3.7	3.9	3.8	3.5	3.2	3.0	2.8	2.7	2.2	2.5	3.0
2004	As compared to December of the last year	1.1	4.1	4.9	5.4	6.3	7.2	7.7	8.3	8.6	8.6	8.8	9.5
	As compare to the previous month	1.1	3.0	0.8	0.5	0.9	0.9	0.5	0.6	0.3	0	0.2	0.7
	As compared to the same period last year	3.2	4.0	5.5	6.0	7.1	8.3	9.1	9.9	10.1	10.1	10.3	9.5
2005	As compared to December of the last year	1.1	3.6	3.7	4.3	4.8	5.2	5.6	6.0	6.8	7.2	7.6	8.4
	As compare to the previous month	1.1	2.5	0.1	0.6	0.5	0.4	0.4	0.4	0.8	0.4	0.4	0.8
	As compared to the same period last year	9.7	9.1	8.4	8.5	8.1	7.6	7.5	7.3	7.8	8.3	8.5	8.4
2006	As compared to December of the last year	1.2	3.3	2.8	3.0	3.6	4.0	4.4	4.8	5.1	5.4	6.0	6.6
	As compare to the previous month	1.2	2.1	-0.5	0.2	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.2	0.6	0.5
	As compared to the same period last year	8.8	8.4	7.7	7.4	7.5	7.6	7.5	7.5	6.9	6.7	6.9	6.6
2007	As compared to December of the last year	1.1	3.2	3.0	3.5	4.3	5.2	6.2	6.8	7.3	8.1	9.5	12.6
	As compare to the previous month	1.1	2.2	-0.2	0.5	0.8	0.8	0.9	0.5	0.5	0.7	1.2	2.9
	As compared to the same period last year	6.5	6.5	6.8	7.2	7.3	7.8	8.4	8.6	8.8	9.3	10.0	12.6

Source: General Statistics Office (GSO)



PHỤ LỤC

TỶ GIÁ GIỮA ĐÔ LA MỸ VÀ ĐỒNG VIỆT NAM NĂM 2007 (Tỷ giá ngày cuối tháng)

Đơn vị tính: Đồng /USD

Thời gian	Tỷ giá bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	
		Mua vào	Bán ra
Tháng 1	16.115	16.034	16.037
Tháng 2	16.079	15.989	15.991
Tháng 3	16.100	16.020	16.025
Tháng 4	16.124	16.043	16.048
Tháng 5	16.114	16.083	16.088
Tháng 6	16.131	16.126	16.136
Tháng 7	16.141	16.138	16.148
Tháng 8	16.160	16.239	16.241
Tháng 9	16.164	16.083	16.100
Tháng 10	16.161	16.080	16.081
Tháng 11	16.125	16.044	16.044
Tháng 12	16.114	16.010	16.030

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

APPENDIXES

EXCHANGE RATE BETWEEN VND AND USD IN 2007

(End of month data)

Unit: VND /USD

Period	Average rate of the interbank market	Vietcombank	
		Buying	Selling
January	16,115	16,034	16,037
February	16,079	15,989	15,991
March	16,100	16,020	16,025
April	16,124	16,043	16,048
May	16,114	16,083	16,088
June	16,131	16,126	16,136
July	16,141	16,138	16,148
August	16,160	16,239	16,241
September	16,164	16,083	16,100
October	16,161	16,080	16,081
November	16,125	16,044	16,044
December	16,114	16,010	16,030

Source: State Bank of Vietnam



PHỤ LỤC

TỶ GIÁ GIỮA ĐÔ LA MỸ VÀ ĐỒNG VIỆT NAM NĂM 2007

(Tỷ giá trung bình trong tháng)

Đơn vị tính: Đồng /USD

Thời gian	Tỷ giá bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	
		Mua vào	Bán ra
Tháng 1	16.126	16.052	16.063
Tháng 2	16.069	15.991	15.996
Tháng 3	16.088	16.008	16.013
Tháng 4	16.114	16.033	16.041
Tháng 5	16.112	16.055	16.063
Tháng 6	16.118	16.110	16.118
Tháng 7	16.135	16.130	16.140
Tháng 8	16.161	16.204	16.211
Tháng 9	16.165	16.199	16.212
Tháng 10	16.162	16.081	16.085
Tháng 11	16.141	16.060	16.062
Tháng 12	16.117	16.033	16.040

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

APPENDIXES

EXCHANGE RATE BETWEEN VND AND USD IN 2007

(Monthly average data)

Unit: VND /USD

Period	Average rate of the interbank market	Vietcombank	
		Buying	Selling
January	16,126	16,052	16,063
February	16,069	15,991	15,996
March	16,088	16,008	16,013
April	16,114	16,033	16,041
May	16,112	16,055	16,063
June	16,118	16,110	16,118
July	16,135	16,130	16,140
August	16,161	16,204	16,211
September	16,165	16,199	16,212
October	16,162	16,081	16,085
November	16,141	16,060	16,062
December	16,117	16,033	16,040

Source: State Bank of Vietnam



PHỤ LỤC

GIÁ VÀNG THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC NĂM 2007

Đơn vị tính: Ngàn đồng /Chỉ

Thời gian	Giá ngày cuối tháng		Giá trung bình trong tháng	
	Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra
Tháng 1	1.232	1.235	1.218	1.223
Tháng 2	1.294	1.301	1.260	1.267
Tháng 3	1.274	1.280	1.264	1.271
Tháng 4	1.305	1.320	1.307	1.313
Tháng 5	1.283	1.289	1.299	1.305
Tháng 6	1.270	1.278	1.283	1.289
Tháng 7	1.294	1.300	1.291	1.296
Tháng 8	1.303	1.308	1.299	1.303
Tháng 9	1.406	1.412	1.370	1.378
Tháng 10	1.517	1.522	1.447	1.454
Tháng 11	1.557	1.563	1.567	1.676
Tháng 12	1.610	1.618	1.563	1.570

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

APPENDIXES

DOMESTIC MARKET GOLD PRICE IN 2007

Unit: Thousand VND /Tael

Date	End of month		Parallel market	
	Buying	Selling	Buying	Selling
January	1,232	1,235	1,218	1,223
February	1,294	1,301	1,260	1,267
March	1,274	1,280	1,264	1,271
April	1,305	1,320	1,307	1,313
May	1,283	1,289	1,299	1,305
June	1,270	1,278	1,283	1,289
July	1,294	1,300	1,291	1,296
August	1,303	1,308	1,299	1,303
September	1,406	1,412	1,370	1,378
October	1,517	1,522	1,447	1,454
November	1,557	1,563	1,567	1,676
December	1,610	1,618	1,563	1,570

Source: The State Bank of Vietnam



PHỤ LỤC

TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC ĐỐI VỚI CÁC TCTD NĂM 2005 - 2007

Tổ chức tín dụng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)											
	Tháng 8/2003				Tháng 6/2004				Tháng 6/2007			
	<12 tháng		12-<24 tháng		<12 tháng		12-<24 tháng		<12 tháng		12-<24 tháng	
	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ
1. NHTM Nhà nước, NHTMCP đô thị, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Công ty Tài chính	2	4	1	1	5	8	2	2	10	10	4	4
- Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn	1.5	4	1	1	4	8	2	2	8	10	4	4
2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn, Ngân hàng hợp tác, Quỹ TDND TƯ	1	4	1	1	2	8	2	2	4	10	4	4
3. TCTD có số dư tiền gửi phải tính DTBB dưới 500 triệu đồng, QTDND cơ sở, HTX tín dụng, Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: Dự trữ bắt buộc được tính trên số dư tiền gửi huy động bình quân (bao gồm cả đồng VND, ngoại tệ) không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 24 tháng của các TCTD.

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

APPENDIXES

RESERVE REQUIREMENTS APPLICABLE TO CREDIT INSTITUTIONS IN 2005 - 2007

Credit Institution	Reserves Requirement Ratio (%)											
	August-03				Jun-04				Jun-07			
	<12 month		12-<24 month		<12 month		12-<24 month		<12 month		12-<24 month	
	VND	Foreign currency	VND	Foreign currency	VND	Foreign currency	VND	Foreign currency	VND	Foreign currency	VND	Foreign currency
1. State-owned commercial bank, Urban joint stock commercial banks, Branches of foreign banks, Joint-venture banks and finance companies	2	4	1	1	5	8	2	2	10	10	4	4
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	1.5	4	1	1	4	8	2	2	8	10	4	4
2. Rural Joint-stock Commercial Banks, Cooperative Banks, Central People's Credit Fund	1	4	1	1	2	8	2	2	4	10	4	4
3. Credit Institutions with outstanding deposits of less than 500 million VND subject to RR local People's Credit Fund, Credit Cooperatives, Vietnam Bank for Social Policies	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Note: RR is calculated based on the average deposit balance (including both VND and foreign currency) of demand deposits and deposits with terms of less than 24 months

Sources: **State Bank of Vietnam**



PHỤ LỤC

1. Bảng số liệu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 1998-2007
2. Bảng số liệu Chỉ số giá tiêu dùng 12 tháng, từ 2001-2007
Số liệu so cùng kỳ
Số liệu so tháng trước
Số liệu so đầu năm
3. Tỷ giá giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam năm 2007
Số liệu theo tháng (tính thời điểm cuối mỗi tháng)
Số liệu theo tháng (tính trung bình trong tháng)
4. Số liệu giá vàng thị trường trong nước
Số liệu theo tháng (tính thời điểm cuối mỗi tháng) mua vào/bán ra
Số liệu theo tháng (tính trung bình trong tháng) mua vào/bán ra
5. Các lãi suất do NHNN công bố năm 2007
6. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các TCTD

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chính sách tiền tệ:	CSTT
Chỉ số giá tiêu dùng:	CPI
Doanh nghiệp Nhà nước:	DNNN
Dự trữ bắt buộc:	DTBB
Ngân hàng Nhà nước:	NHNN
Ngân hàng Phát triển châu Á:	ADB
Ngân hàng thương mại cổ phần:	NHTMCP
Ngân hàng thương mại nhà nước:	NHTMNN
Ngân hàng thương mại:	NHTM
Ngân hàng Thế giới:	WB
Ngân sách Nhà nước:	NSNN
Quỹ Tiền tệ quốc tế:	IMF
Quỹ tín dụng nhân dân:	QTDND
Tổ chức Thương mại thế giới:	WTO
Tổ chức tín dụng:	TCTD
Tổng phương tiện thanh toán:	TPTTT
Thị trường mở:	TTM